

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI



BÁO CÁO TỔNG HỢP
DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG RAU, QUẢ TRONG THÁNG 9/2023 VÀ
DỰ BÁO

*THUỘC NHIỆM VỤ: “THÔNG TIN PHỤC VỤ QUẢN
LÝ VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ”
NĂM 2023*

THÁNG 9/2023

Mục lục

I. THÔNG TIN NỔI BẬT	3
1. Thị trường trong nước.....	3
2. Thị trường thế giới	3
II. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ TRONG NƯỚC.....	5
1. Thị trường trái cây	5
1.1. Tình hình sản xuất.....	5
1.2. Diễn biến giá.....	5
2. Thị trường rau củ	8
2.1. Tình hình sản xuất.....	8
2.2. Diễn biến giá.....	8
3. Tình hình xuất, nhập khẩu rau quả	9
3.1. Xuất khẩu	9
3.2. Tình hình nhập khẩu	17
4. Dự báo.....	23
II. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ THẾ GIỚI.....	24
1. Tình hình xuất nhập khẩu rau quả của Thái Lan	24
2. Tình hình cung cầu chanh, bưởi của EU niên vụ 2022/23	27
3. Tình hình cung cầu cam, quýt của toàn cầu niên vụ 2022/23	29

I. THÔNG TIN NỔI BẬT

1. Thị trường trong nước

- Trong tháng 9/2023, sản lượng thu hoạch nhãn, xoài giảm khi vào cuối vụ thuận; trong khi sản lượng thu hoạch thanh long, bưởi, cam tăng cao. Nguồn cung trái cây nhìn chung vẫn dồi dào, thị trường ít biến động, giá trái cây tăng giảm tùy loại. Trái lại, giá các mặt hàng rau củ lại tăng do thời tiết bất lợi, nguồn cung thu hẹp.

- Nguồn cung trái cây trong quý IV/2023 dự báo sẽ tiếp tục dồi dào khi bưởi, cam, quýt cho thu hoạch chính vụ.

- Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 9/2023 ước tăng 40,1% so với tháng 8/2023 và tăng 160% so với tháng 9/2022, lên 650 triệu USD; tính chung 9 tháng năm 2023, ước kim ngạch xuất khẩu tăng 71,8% so với cùng kỳ năm 2022, lên 4,1 tỷ USD. Xuất khẩu tăng chủ yếu nhờ tăng mạnh xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc (kim ngạch 8 tháng năm 2023 tăng 133,6% so với cùng kỳ năm trước) và EU (tăng 32,7%), tập trung vào các mặt hàng như: sầu riêng (tăng hơn 8 lần trong 8 tháng năm 2023), nhãn (tăng 87,4%), bưởi (tăng 146,1%), chôm chôm (tăng 172,5%).

Quý cuối năm, dự báo xuất khẩu sẽ còn tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên, mức tăng sẽ chậm lại. Dự báo cả năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả có thể đạt 5,3 – 5,5 tỷ USD, tăng hơn 50% so với năm 2022.

- Trong tháng 9/2023, kim ngạch nhập khẩu rau quả cả nước ước giảm 1% so với tháng 8/2023 và giảm 3,9% so với tháng 9/2023, xuống 195 triệu USD; lũy kế 9 tháng năm 2023 ước đạt 1,4 tỷ USD, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2022. Nhập khẩu táo, nho, cam đều giảm so với cùng kỳ năm trước.

2. Thị trường thế giới

- Tháng 8/2023, xuất khẩu trái cây của Thái Lan giảm đáng kể do xuất khẩu sầu riêng giảm mạnh vào cuối vụ; kim ngạch còn gần 0,6 tỷ USD, giảm 12,2% so với tháng 7/2023. Nhưng tính chung 8 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu trái cây của Thái Lan vẫn tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước, lên 5,44 tỷ USD, trong đó xuất khẩu sầu riêng đóng góp 3,64 tỷ USD (tăng 33,1%) và thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng 93%. Ở chiều ngược lại, kim ngạch nhập khẩu trái cây của Thái Lan trong tháng 8/2023 tăng 28,6% so với tháng 7/2023, lên 142,2 triệu USD; tuy nhiên, lũy kế giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước, còn 746,1 triệu USD. Nhập khẩu trái cây từ thị trường Việt Nam đã giảm 37,3% so với tháng 7/2023, còn 18,9 triệu USD; tính chung 8 tháng năm 2023 giảm 5% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 15,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu rau quả của Thái Lan.

- Trong niên vụ 2022/23, sản lượng chanh của EU ước đạt gần 1,5 triệu tấn, giảm 9,5% so với niên vụ 2021/22 do thời tiết bất lợi làm giảm sản lượng ở Tây Ban Nha. Diện tích trồng chanh của EU vẫn trong xu hướng tăng, chủ yếu ở Tây Ban Nha.

- Trong niên vụ 2022/23, sản lượng bưởi của EU ước giảm 6,6% so với niên vụ trước, xuống còn 99.000 tấn, chủ yếu do thời tiết bất lợi làm giảm 8,5% sản lượng bưởi của Tây Ban Nha. Tây Ban Nha là quốc gia có diện tích bưởi lớn nhất của EU và đóng góp gần 75% vào tổng sản lượng bưởi của EU, tiếp theo là đảo Síp.

- Sản lượng quýt toàn cầu trong niên vụ 2022/23 ước giảm 900.000 tấn so với niên vụ trước, xuống còn 36,9 triệu tấn do thời tiết bất lợi làm giảm mạnh sản lượng quýt của Trung Quốc và Maroc. Tiêu thụ quýt của toàn cầu cũng sẽ giảm do nguồn cung thu hẹp, còn xuất khẩu quýt toàn cầu ước giảm khoảng 1/3 so với năm trước. Trong đó, sản lượng quýt của Trung Quốc ước giảm 2%, tuy nhiên xuất khẩu quýt của quốc gia này có thể sẽ tăng với hai thị trường tiêu thụ hàng đầu là Indonesia và Việt Nam.

II. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ TRONG NƯỚC

1. Thị trường trái cây

1.1. Tình hình sản xuất

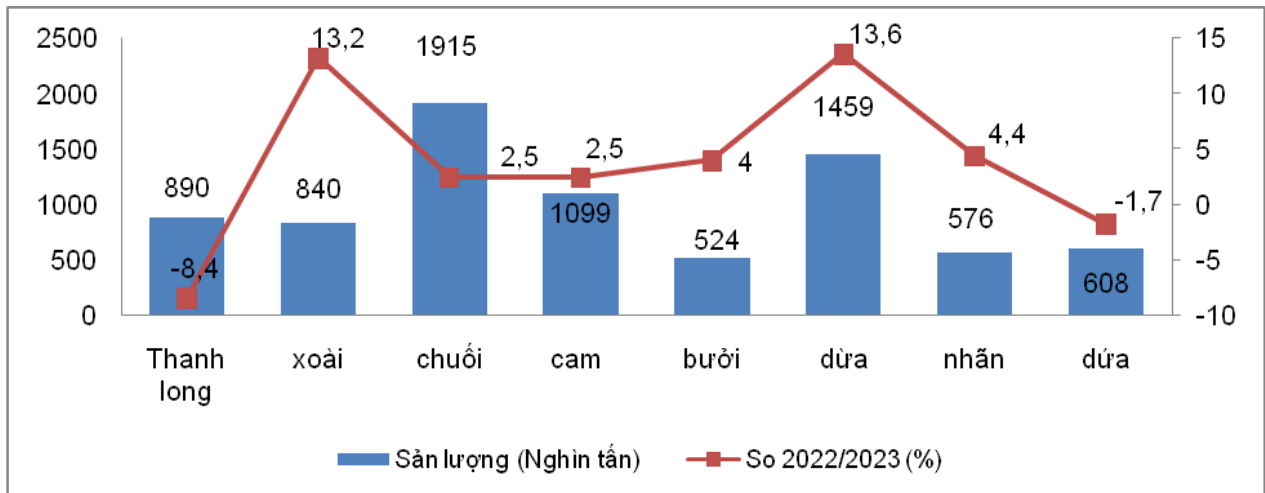
Tháng 9/2023, thanh long tiếp tục cho thu hoạch rộ vụ thuận, sản lượng thu ước đạt 121,6 nghìn tấn, tăng gấp đôi so với tháng trước đó; trong đó: sản lượng thanh long của vùng ĐBSCL là hơn 60 nghìn tấn (tăng 23 nghìn tấn), Đông Nam Bộ là hơn 6,1 nghìn tấn (tăng 0,9 nghìn tấn), Tây Nguyên là hơn 2,5 nghìn tấn (tăng 0,5 nghìn tấn).

Trong khi đó, nhãn, xoài đã vào cuối vụ thu hoạch, sản lượng giảm mạnh so với tháng trước đó. Sản lượng thu hoạch nhãn trong tháng 9/2023 là 95,8 nghìn tấn, giảm 58,8% so với tháng 7/2023; trong đó: Trung du miền núi phía Bắc chỉ còn 500 tấn, Đồng bằng Sông Hồng là 5 nghìn tấn, Bắc Trung Bộ là 5 nghìn tấn (giảm 34 nghìn tấn), ĐBSCL là 26,5 nghìn tấn (tăng 4,5 nghìn tấn), Đông Nam Bộ là 55 nghìn tấn (tăng 50 nghìn tấn) và Tây Nguyên là 1,9 nghìn tấn (tăng 0,9 nghìn tấn). Còn sản lượng xoài cũng giảm 65,5% so với tháng trước, còn 34,5 nghìn tấn.

Bên cạnh đó, các loại trái có múi đã bắt đầu cho thu hoạch đầu vụ; sản lượng cam ước đạt 210 nghìn tấn. Các loại bưởi như bưởi Phúc Trạch, bưởi ngọt cũng đang cho thu hoạch.

Tính chung 9 tháng năm 2023, sản lượng một số loại trái cây chủ lực tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước gồm: xoài (tăng 13,2%); chuối (tăng 2,5%); bưởi (tăng 4%); dứa (tăng 13,6%); nhãn (tăng 4,4%). Trong khi sản lượng thanh long giảm 8,4%, dứa giảm 1,7% so với 9 tháng năm 2022.

Biểu đồ 1: Sản lượng và tăng trưởng sản lượng dự kiến của một số loại cây ăn quả chủ lực trong 9 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Trung tâm TT CN&TM tổng hợp

1.2. Diễn biến giá

Trong tháng 9/2023, một số loại trái cây vào cuối vụ thu hoạch hoặc trong vụ nghịch nên sản lượng thu hoạch hạn chế, trong khi đó, nhu cầu tiêu thụ tăng cao trong tháng có dịp Tết Trung thu nên giá nhiều loại trái cây tăng so với tháng trước. Cụ thể như sau:

Tại các tỉnh vùng ĐBSCL: giá thu mua nhãn xuống loại 1 tăng 5.000 – 7.000 đ/kg lên 20.000 – 25.000 đ/kg; nhãn Idor, nhãn tiêu da bò có giá từ 15.000 – 23.000 đ/kg, tăng 3.000 đ/kg; giá thu mua thanh long ruột trắng tăng 5.000 – 8.000 đ/kg, lên 15.000 – 25.000 đ/kg, thanh long ruột đỏ loại từ 18.000 - 23.000 đ/kg; giá dứa (khóm) thu mua tăng 3.000 – 4.000 đ/quả, lên mức 13.000 đ/quả; giá thu mua xoài cát Hòa Lộc từ 40.000 – 45.000 đ/kg, tăng 5.000 - 7.000 đ/kg. Giá thu mua sầu riêng Ri6 dao động từ 45.000 - 59.000 đ/kg, tăng 2.000 đ/kg so với tháng trước; nhưng sầu riêng Thái (Monthong) lại giảm 5.000 đ/kg, xuống 55.000 - 67.000 đ/kg. Bên cạnh đó, vẫn có một số loại trái cây giảm giá nhẹ so với tháng trước như: mít Thái giảm 40% - 50% so với tháng trước, còn từ 15.000 – 29.000 đ/kg; xoài cát Chu xanh từ 13.000 – 14.000 đ/kg, giảm 2.000 đ/kg; bưởi Năm roi loại 1 giảm 3.000 đ/kg, còn 17.000 – 20.000 đ/kg.

Tương tự, tại Tp. Hồ Chí Minh, giá bán lẻ một số loại trái cây tăng so với tháng 8/2023 gồm: giá nhãn các loại tăng từ 5.000 – 7.000 đ/kg lên 25.000 – 35.000 đ/kg; thanh long ruột trắng tăng 7.000 – 10.000 đ/kg lên 40.000 – 50.000 đ/kg; xoài Cát Hòa Lộc từ 55.000 – 60.000 đ/kg, tăng 5.000 đ/kg; sầu riêng Ri6 từ 70.000 – 90.000 đ/kg, tăng 5.000 đ/kg. Trong khi giá bưởi da xanh ổn định ở mức 33.000 – 38.000 đ/kg; bưởi Năm roi từ 25.000 - 33.000 đ/kg; cam sành là 15.000 - 20.000 đ/kg.

Tại các tỉnh phía Bắc, giá bán lẻ nhiều loại trái cây cũng tăng do nhu cầu tiêu thụ tăng cao: dứa từ 18.000 – 25.000 đ/quả, tăng 8.000 đ/quả; thanh long ruột trắng từ 35.000 – 45.000 đ/kg, tăng 10.000 đ/kg; thanh long ruột đỏ là 30.000 – 35.000 đ/kg, tăng 5.000 đ/kg; giã nhãn từ 35.000 đ/kg, tăng 10.000 đ/kg; giá xoài các loại từ 25.000 – 60.000 đ/kg, tăng 5.000 đ/kg; giá ổi từ 15.000 – 20.000 đ/kg, tăng 2.000 đ/kg; giá đu đủ 20.000 đ/kg, tăng 5.000 đ/kg so với tháng trước. Riêng giá na ổn định ở mức 30.000 – 40.000 đ/kg, hồng các loại từ 20.000 – 30.000 đ/kg, lê từ 25.000 – 30.000 đ/kg.

Dưới đây là diễn biến giá cụ thể của một số chủng loại trái cây tại các địa phương:

Dừa

Tháng 9/2023, giá dừa giảm khi tiêu thụ chậm lại. Tại Bến Tre, giá thu mua trái dừa tươi giảm so với tháng trước: dừa xiêm xanh từ 50.000 – 55.000 đ/chục (12 quả), giảm 10.000 đ/chục, các loại giống dừa tươi khác có giá thu mua xô từ 35.000 – 65.000 đ/chục.

Tương tự, giá dừa khô cũng tăng trở lại: giá thu mua dừa khô tại vườn loại I có giá 72.000 – 90.000 đ/chục/12 quả, tăng 5.000 đ/12 quả so với tháng 8/2023; giá dừa khô mua xô dao động từ 65.000 – 85.000 đ/12 quả, tăng 5.000 đ/12 quả. Giá dừa khô trồng theo mô hình hữu cơ từ 73.000 - 103.000 đ/12 quả, tăng 3.000 đ/12 quả. Còn giá cơm dừa trắng tại các nhà máy hiện quanh mức 17.300 – 18.500 đ/kg (tùy loại), ổn định so với tháng trước đó.

Diện tích dừa toàn tỉnh Bến Tre hiện nay gần 80.000 ha, trong đó, dừa tươi uống nước chiếm hơn 20.000 ha, chủ yếu giống dừa xiêm xanh, dừa đỏ...

Thanh long

Thanh long đang cho thu hoạch vụ thuận ở các tỉnh vùng ĐBSCL, nguồn cung khá dồi dào nhưng nhu cầu tiêu thụ tăng trong dịp Tết Trung thu, nên giá tăng nhẹ so với tháng trước đó. Giá thu mua thanh long ruột đỏ loại 1 tăng 4.000 đ/kg lên 18.000 - 22.000 đ/kg; loại 2 có giá 14.000 - 18.000 đ/kg, tăng 3.000 đ/kg; loại 3 từ 10.000 – 13.000 đ/kg. Tương tự, giá thu mua thanh long ruột trắng cũng tăng so với tháng 8/2023,

giá từ 15.000 – 25.000 đ/kg, tăng 5.000 - 8.000 đ/kg. Còn tại các chợ ở Hà Nội, giá bán lẻ thanh long ruột đỏ loại I tăng từ 5.000 – 10.000 đ/kg, lên 30.000 – 35.000 đ/kg; thanh long ruột trắng từ 30.000 – 45.000 đ/kg, tùy loại, tăng 10.000 – 15.000 đ/kg.

Là vùng chuyên canh thanh long lớn nhất của tỉnh Tiền Giang, huyện Chợ Gạo hiện có 6.700 ha thanh long, diện tích thanh long đang cho thu hoạch là 5.850 ha với sản lượng thu hoạch 190.000 tấn/năm; trong đó diện tích thanh long sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP khoảng 2.200ha, theo tiêu chuẩn GlobalGAP trên 300ha.

Mít Thái

Tháng 9/2023, giá mít Thái đã giảm trở lại sau hai tháng liên tiếp tăng cao. Tại Tiền Giang, hiện giá thu mua mít Kem lớn dao động từ 26.000 đ/kg, giảm 24.000 đ/kg so với tháng trước; loại mít Kem nhỏ có giá 16.000 đ/kg, giảm 24.000 đ/kg; mít Kem ba có giá 10.000 đ/kg, giảm 20.000 đ/kg; mít Nhất có giá từ 28.000 đ/kg, giảm 18.000 đ/kg. mít chợ khoảng 8.000 đ/kg.

Tương tự tại Vĩnh Long, Sóc Trăng, An Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp và TP.Cần Thơ, giá thu mua mít Thái cũng giảm tương ứng: mít Nhất từ 26.000, giảm 22.000 đ/kg; mít Kem lớn từ 24.000 đ/kg, giảm 24.000 đ/kg; mít Kem nhỏ 14.000 đ/kg, giảm 24.000 đ/kg; mít Kem loại ba là 10.000 đ/kg, giảm 17.000 đ/kg.

Tại khu vực Đông Nam Bộ, giá mít Nhất 21.000 đồng/kg, mít Kem lớn 19.000 đồng/kg, mít Kem nhỏ là 9.000 đồng/kg.

Tại khu vực Tây Nguyên, giá mít Nhất 19.000 đồng/kg, mít Kem lớn 17.000 đồng/kg, mít Kem nhỏ là 7.000 đồng/kg.

Xoài

Trong tháng 9/2023, nguồn cung xoài thu hẹp hơn khi vụ xoài ở các tỉnh miền Bắc đã kết thúc, trong khi sản lượng thu hoạch ở vùng ĐBSCL khá hạn chế, giá thu mua xoài trong xu hướng tăng. Giá thu mua xoài cát Hòa Lộc ở mức 40.000 – 45.000 đ/kg, tăng 5.000 – 7.000 đ/kg so với tháng 8/2023; xoài Đài Loan xanh từ 8.000 – 15.000 đ/kg, tăng 3.000 – 5.000 đ/kg; xoài Đài Loan Vàng từ 13.000 – 30.000 đ/kg, tăng 5.000 – 8.000 đ/kg; xoài Ba màu từ 14.000 – 30.000 đ/kg. Riêng xoài cát Chu giảm so với tháng trước đó, xoài cát Chu vàng từ 15.000 – 22.000 đ/kg, giảm 3.000 đ/kg; cát Chu xanh từ 13.000 – 18.000 đ/kg, giảm 3.000 đ/kg.

Còn trên thị trường bán lẻ, tại Tp. Hồ Chí Minh, giá bán lẻ xoài cát Chu từ 35.000 – 45.000 đ/kg, giảm 5.000 đ/kg; xoài cát Hòa Lộc từ 50.000 – 65.000 đ/kg.

Sầu riêng

Trong tháng 9/2023, giá sầu riêng tăng nhẹ so với tháng trước, vì hiện nay sản lượng sầu riêng thu hoạch ở các tỉnh miền Tây còn rất ít. Tại khu vực miền Tây Nam bộ, giá sầu riêng Ri6 loại I thu mua tại vườn từ 55.000 - 59.000 đ/kg, tăng 2.000 đ/kg; còn mua xô từ 45.000 - 52.000 đ/kg. Trong khi đó, giá sầu riêng Thái (Monthong) lại giảm xuống 62.000 - 67.000 đ/kg, giảm 5.000 - 7.000 đ/kg; còn mua xô cũng ở mức từ 55.000 - 60.000 đ/kg. Đối với các điểm bán lẻ tại chợ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đối với sầu riêng Ri6 cũng ở mức từ 70.000 - 75.000 đ/kg.

Thời điểm này các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên đang cho thu hoạch sầu riêng cuối vụ thuận. Đối với khu vực miền Tây đã qua chính vụ, còn vụ nghịch cũng bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

Nhãn

Trong tháng này, nhãn đang cho thu hoạch cuối vụ tại các tỉnh vùng ĐBSCL, nguồn cung khá hạn chế cộng với nhu cầu tiêu thụ tăng khiến giá thu mua nhãn tăng so với tháng trước đó. Giá thu mua nhãn long, nhãn da bò tại vườn từ 10.000 - 15.000 đ/kg, nhãn ido 18.000 - 23.000 đ/kg, tăng 3.000 – 5.000 đ/kg; nhãn xuống com vàng 20.000 - 23.000 đ/kg, tăng 2.000 đ/kg...

Còn tại các chợ ở Hà Nội, giá bán lẻ nhãn cũng tăng khoảng 5.000 đ/kg lên 20.000 – 35.000 đ/kg.

Bưởi

Tại Hương Khê (Hà Tĩnh), bưởi Phúc Trạch đang cho thu hoạch đầu vụ, giá hiện đang cao hơn so với cùng kỳ năm 2022, dao động từ 10.000 - 30.000 đ/quả, tăng 5.000 – 6.000 đ/quả.

Toàn huyện Hương Khê hiện có 2.768 ha bưởi Phúc Trạch, trong đó diện tích cho sản phẩm là 1.912ha, được trồng nhiều tại các xã Phúc Trạch, Hương Trạch, Hương Đô, Lộc Yên, Gia Phố, Hương Thủy, Hương Giang... Tổng sản lượng bưởi năm 2023, toàn huyện Hương Khê ước đạt trên 21.000 tấn.

Cam

Tại các tỉnh phía Nam, cam sành chưa bước vào mùa thuận (từ tháng 11 đến tháng 2 âm lịch) nên giá còn ổn định ở mức khá thấp. Cam loại 1 là 12.000 đ/kg, cam loại 2 là 9.000 đ/kg, cam loại 3 là 6.000 đ/kg và cam xô 6.000 đ/kg.

Hiện toàn tỉnh Vĩnh Long có 55.690 ha trồng cây ăn quả, trong đó có 17.400 ha trồng cam sành. Trong đó, chỉ riêng huyện Trà Ôn, tổng diện tích trồng cam sành đã lên đến gần 10.000 ha, kế đó là các huyện Tam Bình (hơn 3.300 ha), Vũng Liêm (hơn 2.800ha).

Dứa

Tại Hậu Giang, dứa đang cho thu hoạch vụ nghịch, nguồn cung hạn chế nên giá tăng khá cao lên 10.000 – 11.000 đ/quả, tăng 3.000 – 4.000 đ/quả so với tháng trước và tăng gấp ba lần so với thời điểm chính vụ thu hoạch rộ.

Còn tại các chợ ở Hà Nội, giá dứa bán lẻ dao động từ 15.000 – 25.000 đ/quả, tăng 5.000 – 8.000 đ/quả so với tháng 8/2023.

Diện tích dứa của tỉnh Hậu Giang hiện khoảng 3.000 ha, trồng tập trung nhiều tại thành phố Vị Thanh và huyện Long Mỹ, với giống chủ lực là dứa Queen (khóm Cầu Đúc). Riêng thành phố Vị Thanh thì diện tích trồng khóm đang có khoảng 2.800 ha.

2. Thị trường rau củ

2.1. Tình hình sản xuất

Tính đến ngày 15/9/2023, cả nước gieo trồng được 824,0 nghìn ha ngô, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước; 76,2 nghìn ha khoai lang, giảm 6,0%; 29,7 nghìn ha đậu tương, giảm 6,0%; 152,8 nghìn ha lạc, giảm 5,0%; 1.020,2 nghìn ha rau, đậu, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Diễn biến giá

Trong tháng 9/2023, tại các tỉnh thành trên cả nước giá rau tăng so với tháng trước do thời tiết bất lợi khiến nguồn cung giảm. Cụ thể:

Tại Hà Nội, giá rau xanh tăng so với tháng trước: rau muống 9.000 đ/mớ, tăng 2.000 đ/mớ; mồng tơi 7.000 đ/mớ, tăng 1.000 đ/mớ; cải xanh 8.000 đ/mớ, tăng 1.000 đ/mớ; cà chua 28.000 đ/kg, tăng 3.000 đ/kg; bí đỏ 18.000 đ/kg, tăng 2.000 đ/kg; bí xanh 25.000 đ/kg, tăng 2.000 đ/kg; rau ngót 8.000 đ/mớ, tăng 2.000 đ/mớ.

Tại các chợ Vĩnh Phúc giá các loại rau tăng so với tháng trước: rau dền 6.000 đ/mớ, tăng 1.000 đ/kg; đỗ quả 12.000 đ/kg, tăng 1.000 đ/kg; rau muống: 6.000 đ/mớ, tăng 1.000 đ/kg; rau ngót 9.000 đ/mớ, tăng 1.000 đ/kg; mồng tơi 6.000 đ/mớ, tăng 1.000 đ/kg; cải các loại 20.000 đ/kg, tăng 2.000 đ/kg; cà chua 25.000 đ/kg, tăng 5.000 đ/kg; khoai tây 15.000 đ/kg, tăng 2.000 đ/kg; dưa leo là 10.000 đ/kg, tăng 2.000 đ/kg; bí đỏ 12.000 đ/kg, tăng 3.000 đ/kg; bí xanh 15.000 đ/kg, tăng 5.000 đ/kg.

Tương tự, tại An Giang, giá rau củ tăng nhẹ so với tháng trước: cải xanh 10.000 đ/kg, tăng 1.000 đ/kg; cải ngọt 10.000 đ/kg, tăng 3.000 đ/kg; rau mồng tơi 7.000 đ/mớ, tăng 2.000 đ/kg; cải thìa 8.000 đ/kg, tăng 1.000 đ/kg; hành lá 18.000 đ/kg, tăng 1.000 đ/kg; rau muống 8.000 đ/mớ, tăng 1.000 đ/kg.

Tại Lâm Đồng, cà chua 8.000 đ/kg, tăng 1.000 đ/kg; su su 6.000 đ/kg, tăng 2.000 đ/kg; ớt chuông Đà Lạt 35.000 đ/kg, tăng 13.000 đ/kg. Tuy nhiên, một số loại rau củ khác lại giảm giá như: đậu leo 12.000 đ/kg, giảm 1.000 đ/kg; hành lá 15.000 đ/kg, giảm 1.000 đ/kg; ớt sừng 8.000 đ/kg, giảm 1.000 đ/kg; súp lơ xanh 23.000 đ/kg, giảm 2.000 đ/kg; cải pò xôi 20.000 đ/kg, giảm 17.000 đ/kg so với tháng 8/2023. (Tham khảo phục lục Bảng giá rau củ tại một số tỉnh, thành phố).

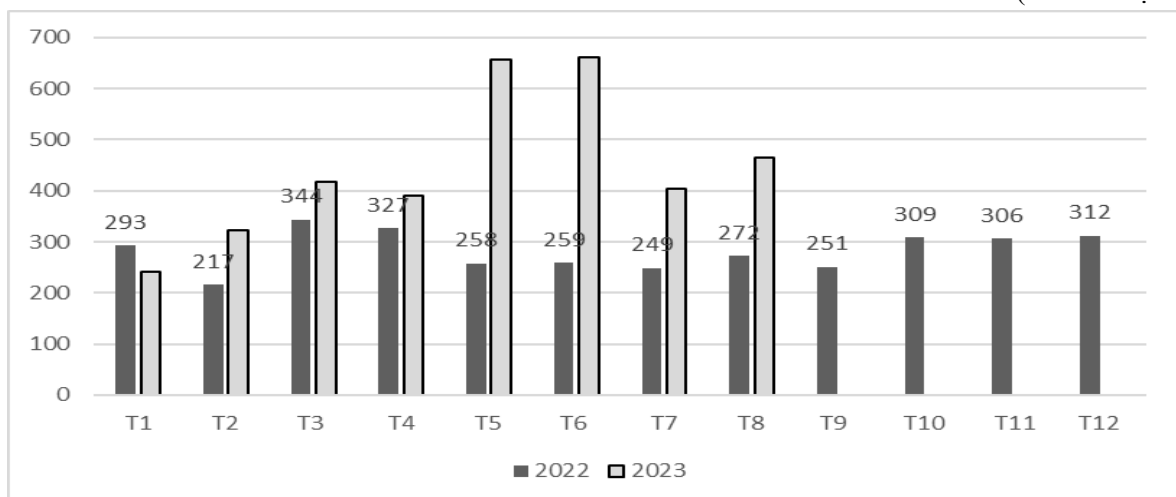
3. Tình hình xuất, nhập khẩu rau quả

3.1. Xuất khẩu

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tháng 9/2023, ước kim ngạch xuất khẩu rau quả đạt 650 triệu USD, tăng 40,1% so với tháng 8/2023 và tăng 160,0% so với tháng 9/2022. Lũy kế 9 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước ước đạt 4,1 tỷ USD, tăng 71,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Biểu đồ 2: Kim ngạch xuất khẩu rau quả (bao gồm chế biến) của Việt Nam qua các tháng năm 2022 - 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp từ Tổng cục Hải quan Việt Nam

Còn theo số liệu thống kê sơ bộ của TCHQ, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 8/2023 đạt 464,4 triệu USD, tăng 14,9% so với tháng 7/2023 và tăng 70,6% so với tháng 8/2022; lũy kế đạt 3,5 tỷ USD, tăng 61,8% so với năm 2022.

Trong tháng 8/2023, Trung Quốc là thị trường tiêu thụ rau quả lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 266,2 triệu USD, tăng 15,4% so với tháng 7/2023 và tăng 182,1% so với tháng 8/2022; lũy kế 8 tháng năm 2023 đạt 2,2 tỷ USD, tăng 133,6% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 63,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước.

Đứng thứ hai là thị trường Hoa Kỳ đạt 27,4 triệu USD, tăng 22,4% so với tháng 7/2023 và tăng 31,1% so tháng 8/2022; lũy kế đạt 167,9 triệu USD, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm tỷ trọng 4,7%.

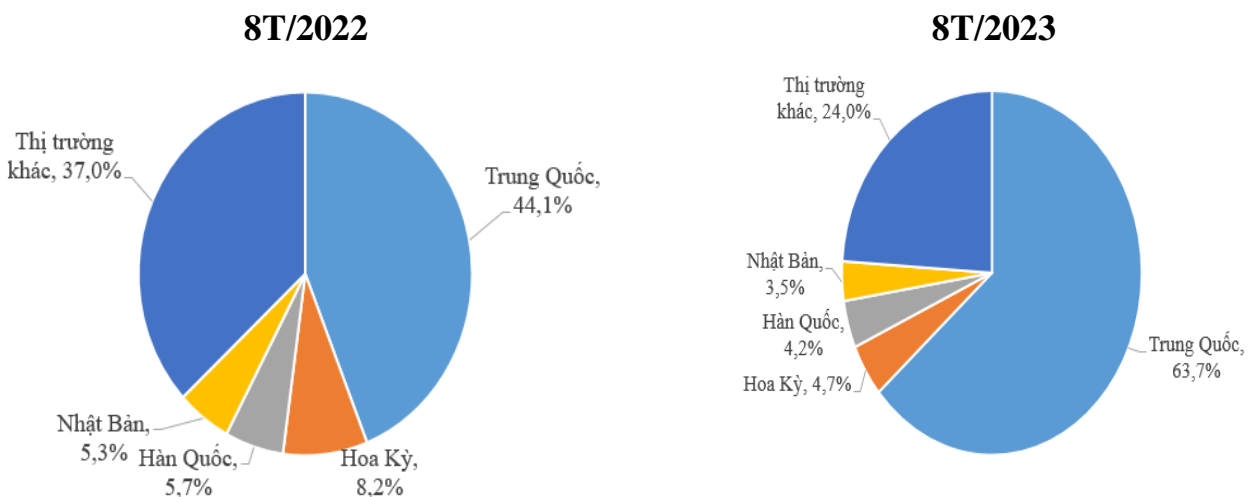
Hàn Quốc đứng thứ ba với kim ngạch đạt 22,6 triệu USD, tăng 19,5% so với tháng 7/2023 và tăng 58,5% so tháng 8/2022; lũy kế đạt 147,6 triệu USD, tăng 18,2% so cùng kỳ năm 2022 và chiếm 4,2% trong tổng kim ngạch.

Xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU trong tháng 8/2023 đạt 19,6 triệu USD, tăng 4,6% so với tháng 7/2023 và tăng 12,7% so tháng 8/2022; lũy kế đạt 153,8 triệu USD, tăng 32,7% so cùng kỳ năm 2022 và chiếm 5,0% trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước.

Trong đó, chủ yếu xuất sang Hà Lan với kim ngạch 12,7 triệu USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước; xuất sang Đức là 4,0 triệu USD, tăng 43,8%. Các chủng loại rau quả xuất khẩu chính vào thị trường EU gồm: chanh tươi, thanh long, xoài, dứa, chuối, sầu riêng.

Trong 8 tháng năm 2023, tỷ trọng của thị trường Trung Quốc trong tổng xuất khẩu rau quả của Việt Nam đã tăng từ 44,1% của 8 tháng năm 2022 lên 63,7%; trong khi tỷ trọng của thị trường Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản đều giảm so với cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ 3: Cơ cấu thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam



Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp từ Tổng cục Hải quan Việt Nam

Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam tháng 8/2023, phân theo thị trường

Thị trường	T8/2023 (Nghìn USD)	T8/2023 so với T7/2023 (%)	T8/2023 so với T8/2022 (%)	8T/2023 (Nghìn USD)	8T/2023 so với 8T/2022 (%)
Trung Quốc	266.251,5	15,4	182,1	2.260.261,8	133,6
Hoa Kỳ	27.463,3	22,4	31,1	167.960,7	-6,3
Hàn Quốc	22.637,5	19,5	58,5	147.693,7	18,2
Đài Loan	19.037,1	31,7	12,5	91.106,0	-7,1
Nhật Bản	17.349,9	-4,8	14,2	122.814,8	6,4
Thái Lan	14.484,8	-34,1	-33,8	86.299,5	-20,7
EU:	19.659,2	4,6	12,7	153.836,0	32,7
<i>Hà Lan</i>	12.721,7	-2,2	12,4	104.233,2	50,0
<i>Đức</i>	4.050,4	65,9	43,8	21.259,2	28,2
<i>Pháp</i>	2.323,9	-18,9	-16,3	21.130,6	-10,3
<i>Italy</i>	563,1	16,7	7,9	7.213,0	14,4
Australia	9.734,7	28,5	36,7	53.743,6	-4,4
Canada	5.541,3	21,4	26,7	30.036,1	16,8
Hồng Kông	5.537,8	21,1	-40,1	34.714,3	-23,5
Nga	5.495,1	28,7	-10,0	35.920,0	-2,4
UAE	4.651,5	47,0	8,4	39.986,5	21,1
Malaysia	4.153,8	14,5	22,8	35.814,5	20,8
Singapore	3.887,2	28,8	11,5	26.124,0	-4,7
Anh	1.939,4	-28,3	-36,8	16.129,5	14,2

Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp từ Tổng cục Hải quan Việt Nam

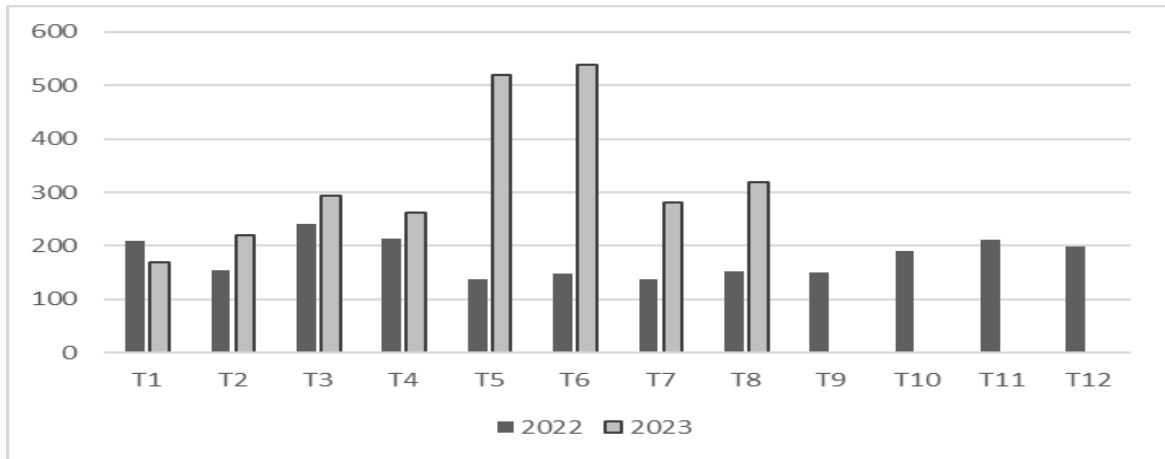
3.1.1. Tình hình xuất khẩu trái cây tươi

Tháng 8/2023, kim ngạch xuất khẩu trái cây tươi đạt 320,8 triệu USD, tăng 13,8% so với tháng 7/2023 và tăng 110,5% so với tháng 8/2022; lũy kế 8 tháng năm 2023 đạt hơn 2,6 tỷ USD, tăng 86,9% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 93,3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước.

Cơ cấu chủng loại trái cây xuất khẩu chủ lực của Việt Nam có nhiều thay đổi rõ rệt trong 8 tháng năm nay. Trong đó, mặt hàng sầu riêng đã vượt qua thanh long trở thành chủng loại trái cây xuất khẩu nhiều nhất trong 8 tháng năm nay, tỷ trọng tăng từ 11,4% lên 49,2%; còn tỷ trọng của thanh long giảm từ 33,7% còn 17,1%; chuối cũng giảm từ 16,9% trong 8 tháng năm 2022 xuống còn 8,3% trong 8 tháng năm 2023.

Biểu đồ 4: Kim ngạch xuất khẩu trái cây tươi của Việt Nam năm 2022 - 2023

(ĐVT: Triệu USD)



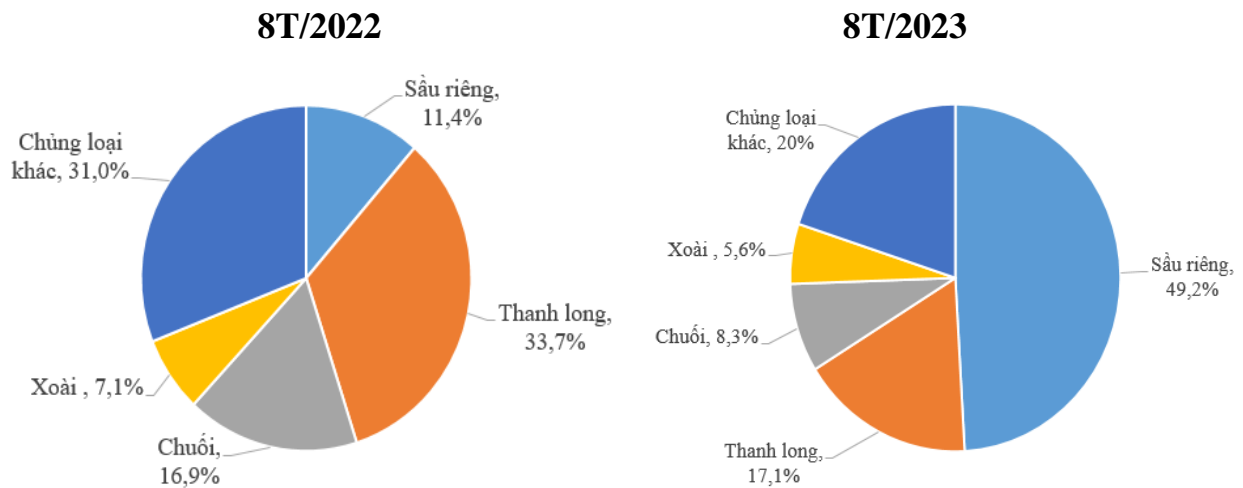
Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp từ Tổng cục Hải quan Việt Nam

Sầu riêng vẫn là mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu cao nhất với kim ngạch đạt 211,3 triệu USD trong tháng 8/2023, tăng 37,3% so với tháng 7/2023; lũy kế đạt 1,2 tỷ USD, tăng hơn 8 lần so với cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ trọng 49,2% tổng kim ngạch xuất khẩu trái cây.

Tiếp đến là thanh long với 40,8 triệu USD, giảm 34,1% so với tháng 7/2023; lũy kế đạt hơn 445,0 triệu USD, giảm 5,4% so với cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ trọng 17,1%.

Kim ngạch xuất khẩu chuối trong tháng 8/2023 đạt 14,9 triệu USD, tăng 23,5% so với tháng 7/2023; lũy kế đạt 215,5 triệu USD, giảm 8,5% so với cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ trọng 8,3% xuất khẩu trái cây.

Biểu đồ 5: Cơ cấu mặt hàng trái cây xuất khẩu tươi của Việt Nam



Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp từ Tổng cục Hải Quan Việt Nam

Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu trái cây tươi của Việt Nam trong tháng 8/2023, phân theo chủng loại

Chủng loại	T8/2023 (Nghìn USD)	T8/2023 so với T7/2023 (%)	T8/2023 so với T8/2022 (%)	8T/2023 (Nghìn USD)	8T/2023 so với 8T/2022 (%)
Sầu riêng	211.315,6	37,3	406,8	1.284.340,2	707,1
Thanh long	40.820,3	-34,1	-20,6	445.089,7	-5,4
Chuối	14.951,5	23,5	48,3	215.557,0	-8,5
Dừa	11.665,8	46,8	-24,0	89.108,5	-8,2
Xoài	7.329,6	-5,7	18,5	147.218,2	48,5
Nhãn	5.450,8	192,5	85,6	17.161,2	87,4
Mít	5.276,2	-50,9	0,1	143.986,2	36,6
Chanh tươi	5.101,8	47,1	24,7	41.320,6	-3,0
Bưởi	3.412,7	14,0	84,6	29.799,2	146,1
Chanh leo	2.529,6	-26,4	15,4	27.548,8	-29,8
Chôm chôm	658,2	79,5	38,2	4.774,8	172,5
Cau	577,2	-14,0	-68,4	13.821,4	95,1
Vải	567,4	-93,2	-20,1	48.964,9	85,6

Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp từ Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 8/2023, Trung Quốc tiếp tục là thị trường tiêu thụ trái cây lớn nhất của Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt 238,1 triệu USD, tăng 15,4% so với tháng 7/2023 và tăng 245,4% so với cùng kỳ năm 2022. Lũy kế đạt hơn 2,0 tỷ USD, tăng 148,9% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 79,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu trái cây của cả nước.

Đứng thứ hai là thị trường Thái Lan đạt 12,9 triệu USD, giảm 36,9% so với tháng 7/2023; lũy kế đạt 72,5 triệu USD, giảm 19,7% so với cùng kỳ 2022, chiếm 2,8% trong tổng kim ngạch.

Tiếp đến là thị trường Hoa Kỳ đạt 9,8 triệu USD, tăng 1,7% so với tháng 7/2023; lũy kế đạt 58,8 triệu USD, giảm 11,5% so cùng kỳ 2022, chiếm 2,3% trong tổng kim ngạch.

Bảng 3: Kim ngạch xuất khẩu trái cây tươi của Việt Nam trong tháng 8/2023, phân theo thị trường

Thị trường	T8/2023 (Nghìn USD)	T8/2023 so với T7/2023 (%)	T8/2023 so với T8/2022 (%)	8T/2023 (Nghìn USD)	8T/2023 so với 8T/2022 (%)
Trung Quốc	238.167,8	15,4	245,4	2.072.136,1	148,9
Thái Lan	12.943,4	-36,9	-33,5	72.509,1	-19,7

Thị trường	T8/2023 (Nghìn USD)	T8/2023 so với T7/2023 (%)	T8/2023 so với T8/2022 (%)	8T/2023 (Nghìn USD)	8T/2023 so với 8T/2022 (%)
Hoa Kỳ	9.827,2	1,7	40,1	58.840,8	-11,5
Hàn Quốc	9.435,0	16,9	78,9	55.940,8	32,6
Séc	5.602,0	3.169,5	10.028,1	6.624,3	1.421,1
Hồng Kông	4.302,0	19,8	-45,7	27.656,4	-24,2
U.A.E	4.187,5	58,3	12,0	32.384,4	10,7
Australia	4.148,3	42,6	70,0	22.249,2	-2,6
Nhật Bản	4.016,2	2,9	61,9	27.289,1	5,8
Đài Loan	3.349,3	81,7	-35,4	20.489,3	-36,1
Canada	3.069,3	7,2	65,7	16.673,4	66,0
Hà Lan	2.641,7	-1,7	0,8	19.997,1	-17,1
Malaysia	2.238,3	11,2	51,8	18.120,7	52,0
Ấn Độ	1.992,8	-1,9	78,6	19.729,4	32,6

Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp từ Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong 8 tháng năm 2023, Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Vạn Hòa là doanh nghiệp xuất khẩu trái cây lớn nhất của Việt Nam chiếm 4,5% tổng kim ngạch xuất khẩu trái cây. Tiếp theo là Công Ty TNHH Một thành viên Thương mại Xuất nhập khẩu Quốc Tế Kiên Phát Việt Nam Kim Sơn, chiếm 4,3% tổng kim ngạch xuất khẩu trái cây, Công Ty TNHH An Khang chiếm 3,8% tổng kim ngạch xuất khẩu trái cây.

Bảng 4: Doanh nghiệp xuất khẩu trái cây của Việt Nam trong 8 tháng năm 2023

Doanh nghiệp	Tỷ trọng (%)
Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Vạn Hòa	4,5
Công Ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Quốc Tế Kiên Phát Việt Nam Kim Sơn	4,3
Công Ty TNHH An Khang	3,8
Công Ty TNHH Quốc Tế Hà Anh	2,4
Công Ty TNHH Mtv Đông Bắc Á Vn	2,1
Công Ty TNHH Mtv Xnk Minh Hòa	1,9
Công Ty TNHH Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Thiên Phúc	1,6
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thanh Trung	1,2
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Vạn Chuyển Songyi	1,0
Công Ty TNHH Thương Mại Nông Sản Thiện Tâm	0,9

Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp từ Tổng cục Hải quan Việt Nam

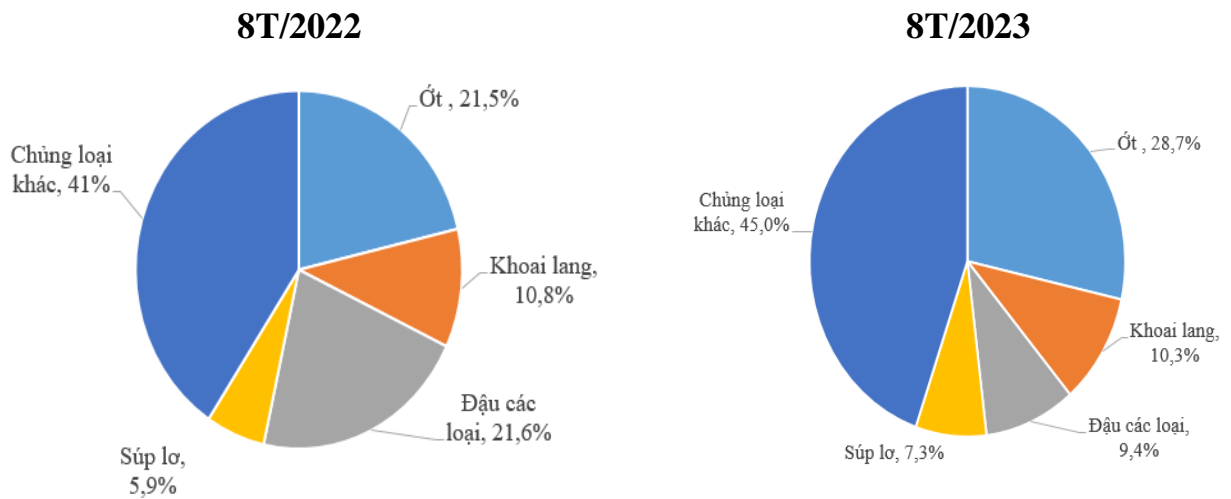
3.1.2. Tình hình xuất khẩu rau củ tươi

Tháng 8/2023, kim ngạch xuất khẩu rau củ đạt 27,6 triệu USD, tăng 19,4% so với tháng 7/2023 nhưng giảm 0,9% so với tháng 8/2022; lũy kế đạt 186,7 triệu USD, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 6,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước.

Trong đó, ớt là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất với kim ngạch 4,0 triệu USD, tăng 12,9% so với tháng 7/2023; lũy kế đạt 53,6 triệu USD, tăng 30,4% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 28,7% trong tổng xuất khẩu rau củ cả nước.

Tiếp theo là súp lơ với 3,8 triệu USD, tăng 6,8% so với tháng trước; lũy kế đạt 13,6 triệu USD, tăng 21,9%, chiếm tỷ trọng 7,3%. Xuất khẩu khoai lang đạt 2,7 triệu USD, tăng 10,5% so với tháng 7/2023; lũy kế đạt 19,3 triệu USD, giảm 6,7% so với cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ trọng 10,3% xuất khẩu rau củ cả nước.

Biểu đồ 6: Cơ cấu mặt hàng rau củ xuất khẩu của Việt Nam



Nguồn: Trung tâm TTCN&TM/Tổng hợp từ TCHQ Việt Nam

Bảng 5: Kim ngạch xuất khẩu rau củ tươi của Việt Nam trong tháng 8/2023, phân theo chủng loại

Chủng loại	T8/2023 (Nghìn USD)	T8/2023 so với T7/2023 (%)	T8/2023 so với T8/2022 (%)	8T/2023 (Nghìn USD)	8T/2023 so với 8T/2022 (%)
Ớt	4.070,6	12,9	31,6	53.635,2	30,4
Súp lơ	3.890,1	6,8	31,7	13.687,7	21,9
Khoai lang	2.738,3	10,5	-11,3	19.306,6	-6,7
Đậu các loại	2.333,0	-6,5	-72,8	17.521,4	-57,8
Cải thảo	2.011,1	7,7	45,9	7.439,6	33,2
Bắp cải	1.499,6	2.987,8	339,9	2.239,2	-26,2
Hành tây	1.328,3	79,0	25,7	3.657,3	2,7
Nấm	1.202,2	97,6	-4,9	7.532,5	11,7

Chủng loại	T8/2023 (Nghìn USD)	T8/2023 so với T7/2023 (%)	T8/2023 so với T8/2022 (%)	8T/2023 (Nghìn USD)	8T/2023 so với 8T/2022 (%)
Bắp non	1.070,1	-1,3	-22,8	6.760,5	-27,1
Rau diếp	660,8	57,6	45,5	1.934,5	105,5
Xà lách	591,1	95,5	309,7	1.295,8	158,4
Khoai môn	524,6	12,2	155,1	3.221,2	28,8
Ớt	4.070,6	12,9	31,6	53.635,2	30,4
Súp lơ	3.890,1	6,8	31,7	13.687,7	21,9
Khoai lang	2.738,3	10,5	-11,3	19.306,6	-6,7
Đậu các loại	2.333,0	-6,5	-72,8	17.521,4	-57,8

Nguồn: Trung tâm TTCN&TM/ Tổng hợp từ Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 8/2023, Đài Loan là thị trường tiêu thụ rau củ lớn nhất của Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt 12,1 triệu USD, tăng 34,4% so với tháng 7/2023. Lũy kế đạt hơn 44,5 triệu USD, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 23,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau củ của cả nước.

Đứng thứ hai là thị trường Nhật Bản đạt 3,4 triệu USD, giảm 1,6% so với tháng 7/2023; lũy kế đạt 25,3 triệu USD, tăng 4,4% so với cùng kỳ 2022, chiếm 13,6% trong tổng kim ngạch.

Tiếp đến là thị trường Hàn Quốc đạt 2,7 triệu USD, tăng 50,1% so với tháng 7/2023; lũy kế đạt 24,8 triệu USD, tăng 51,4% so cùng kỳ 2022, chiếm 13,3% trong tổng kim ngạch.

Trong 8 tháng năm 2023, Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Chế Biến Nông Sản - Quản Bạ Chi Nhánh Thanh Hóa là doanh nghiệp xuất xuất rau củ lớn nhất của Việt Nam chiếm 6,6% tổng kim ngạch xuất xuất rau củ. Tiếp theo là Công Ty Cổ Phần Nông Sản Kim Phúc, chiếm 5,5% tổng kim ngạch xuất xuất rau củ, Công Ty TNHH Tmd Vững Tàu chiếm 4,6% tổng kim ngạch xuất xuất rau củ.

Bảng 6: Kim ngạch xuất khẩu rau củ tươi của Việt Nam trong tháng 8/2023, phân theo thị trường

Thị trường	T8/2023 (Nghìn USD)	T8/2023 so với T7/2023 (%)	T8/2023 so với T8/2022 (%)	8T/2023 (Nghìn USD)	8T/2023 so với 8T/2022 (%)
Đài Loan	12.124,5	34,4	43,6	44.550,1	19,3
Nhật Bản	3.468,8	-1,6	-4,4	25.385,2	4,4
Hàn Quốc	2.786,5	50,1	174,4	24.884,5	51,4
Singapore	1.987,9	36,3	-3,3	13.270,5	-9,4
Hoa Kỳ	1.757,6	18,4	32,9	11.118,3	-2,5

Thị trường	T8/2023 (Nghìn USD)	T8/2023 so với T7/2023 (%)	T8/2023 so với T8/2022 (%)	8T/2023 (Nghìn USD)	8T/2023 so với 8T/2022 (%)
Thái Lan	694,4	17,9	-10,6	5.308,3	-51,9
Campuchia	692,1	23,7	46,0	5.635,7	-31,1
Malaysia	626,1	38,0	44,6	7.141,7	21,7
Trung Quốc	500,9	-60,4	-92,2	27.544,3	-14,7
Canada	383,9	5,3	134,3	2.463,5	27,0
Pháp	375,5	80,5	-14,6	2.065,0	-29,4
Ý	370,7	89,2	79,3	792,4	9,8
Đức	276,6	29,4	106,7	1.340,9	-3,8

Nguồn: Trung tâm TTCN&TM/ Tổng hợp từ Tổng cục Hải quan Việt Nam

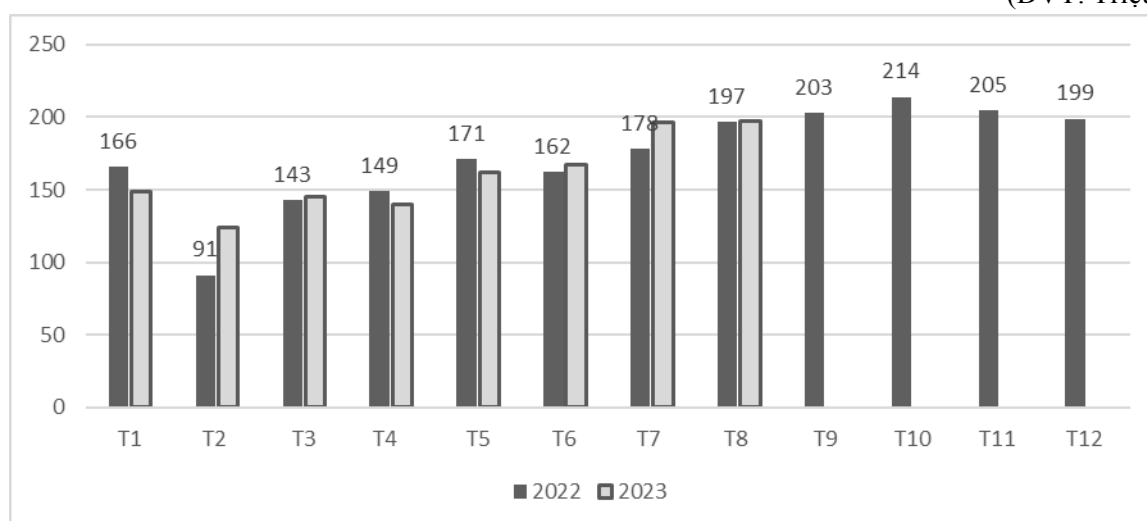
3.2. Tình hình nhập khẩu

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tháng 9/2023, ước kim ngạch nhập khẩu rau quả cả nước đạt 195 triệu USD, giảm 1,0% so với tháng 8/2023 và giảm 3,9% so với tháng 9/2022. Lũy kế 9 tháng năm 2023, nhập khẩu rau quả ước đạt 1,4 tỷ USD, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Trước đó, theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 8/2023 đạt 197 triệu USD, tăng 0,4% so với tháng 7/2023 và tương đương so với tháng 8/2022. Lũy kế 8 tháng năm 2023 đạt 1,2 tỷ USD, tăng 2,0% so với năm 2022.

Biểu đồ 7: Kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam năm 2022 - 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp từ Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong đó Trung Quốc là thị trường cung cấp mặt hàng rau quả lớn nhất cho Việt Nam với kim ngạch đạt 91,0 triệu USD, tăng 27,8% so tháng 7/2023 và tăng 24,4% so tháng 8/2022; lũy kế 8 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu đạt 474,1 triệu USD, tăng

0,3% so cùng kỳ năm trước, chiếm 37,0% trong tổng kim ngạch nhập khẩu rau quả 8 tháng năm 2023.

Hoa Kỳ xếp vị trí thứ hai, với kim ngạch đạt 28,6 triệu USD, giảm 36,7% so tháng 7/2023 và giảm 15,2% so tháng 8/2022; lũy kế đạt 220,4 triệu USD, tăng 3,2% so năm trước, chiếm 17,2% trong tổng kim ngạch.

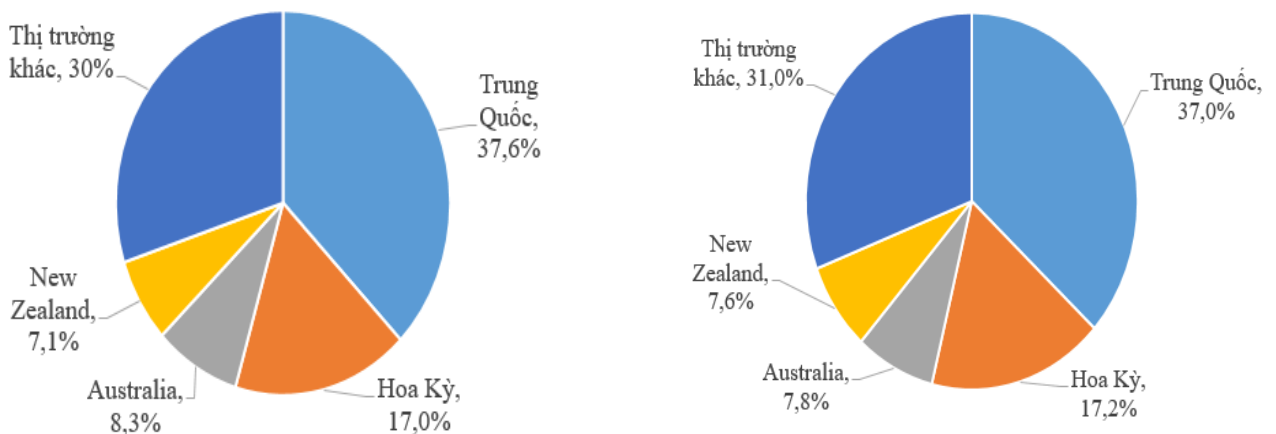
Kế đến là thị trường New Zealand, đạt 20,1 triệu USD, giảm 12,0% so tháng trước nhưng tăng 24,7% so tháng 8/2022; lũy kế đạt 97,6 triệu USD, tăng 9,8% so với kỳ năm trước, chiếm 7,6% trong tổng kim ngạch.

Bảng 7: Kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 8/2023, phân theo thị trường

Thị trường	T8/2023 (Nghìn)	T8/2023 so với	T8/2023 so với	8T/2023 (Nghìn)	8T/2023 so với 8T/2022
Trung Quốc	91.097,4	27,8	24,4	474.166,2	0,3
Hoa Kỳ	28.659,0	-36,7	-15,2	220.446,3	3,2
New Zealand	20.112,9	-12,0	24,7	97.657,1	9,8
Australia	14.524,7	32,8	82,9	100.291,7	-4,2
Ấn Độ	5.971,0	0,0	-26,2	49.796,1	75,0
Thái Lan	5.842,1	47,6	-13,6	29.636,1	-8,8
Myanmar	5.758,1	-47,4	-15,8	69.942,8	-5,1
Hàn Quốc	5.238,6	28,1	36,5	39.235,7	7,6
Nam Phi	3.382,3	-11,2	-25,8	41.389,9	-8,2
Trung Quốc	91.097,4	27,8	24,4	474.166,2	0,3
Hoa Kỳ	28.659,0	-36,7	-15,2	220.446,3	3,2

Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp từ Tổng cục Hải quan Việt Nam

Biểu đồ 8: Cơ cấu thị trường nhập khẩu rau quả của Việt Nam



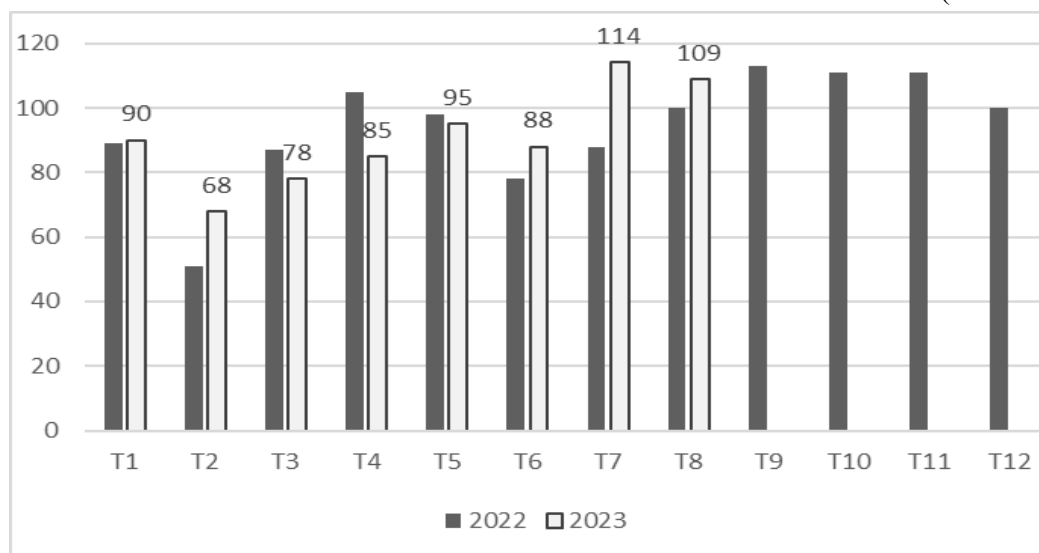
Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp từ Tổng cục Hải quan Việt Nam

3.2.1. Tình hình nhập khẩu trái cây tươi

Tháng 8/2023, kim ngạch nhập khẩu trái cây tươi của Việt Nam đạt 109,5 triệu USD, giảm 4,2% so với tháng 7/2023 và giảm 8,9% so với cùng kỳ năm 2022; lũy kế 8 tháng năm 2023 nhập khẩu trái cây đạt 729,6 triệu USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 64,6% trong tổng kim ngạch nhập khẩu rau quả cả nước.

Biểu đồ 9: Kim ngạch nhập khẩu trái cây qua các tháng năm 2022 - 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp từ Tổng cục Hải quan Việt Nam

Về chủng loại, táo là mặt hàng được nhập khẩu nhiều nhất trong tháng 8/2023, đạt 23,6 triệu USD, giảm 4,7% so với tháng 7/2023; lũy kế đạt 161,5 triệu USD, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 22,1% trong tổng kim ngạch nhập khẩu trái cây.

Xếp vị trí thứ hai là nho đạt 13,5 triệu USD, tăng 51,9% so với tháng trước đó; lũy kế đạt 110,2 triệu USD, giảm 9,7% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 15,1% trong tổng kim ngạch nhập khẩu trái cây.

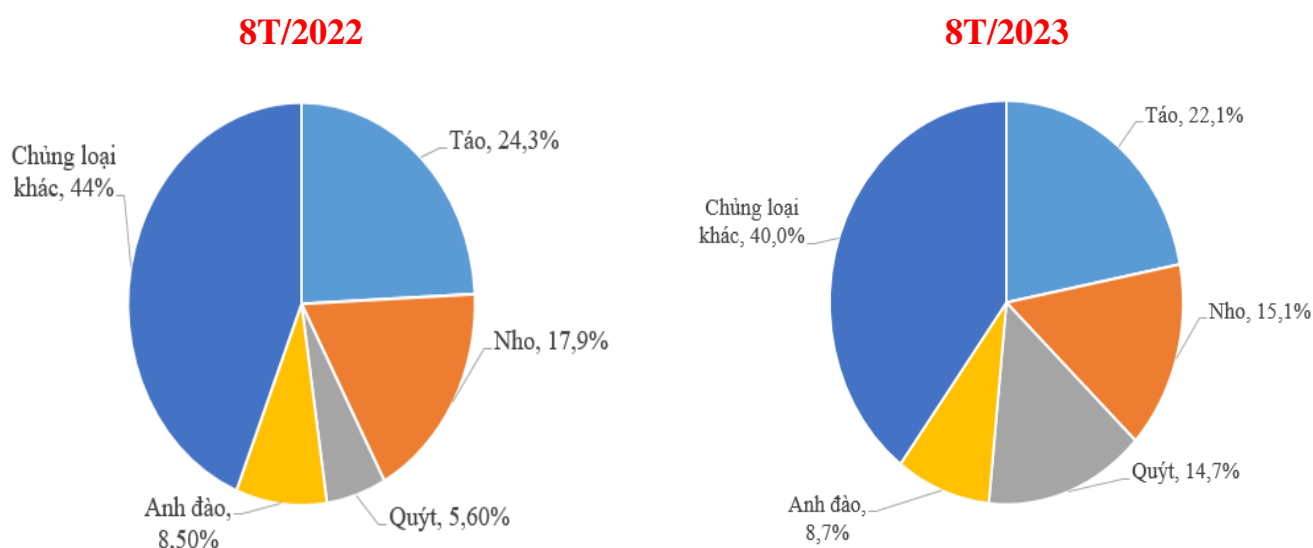
Bảng 8: Kim ngạch nhập khẩu trái cây tươi của Việt Nam trong tháng 8/2023, phân theo chủng loại

Chủng loại	T8/2023 (Nghìn USD)	T8/2023	T8/2023	8T/2023	8T/2023
		so với T7/2023 (%)	so với T8/2022 (%)	(Nghìn USD)	so với 8T/2022 (%)
Táo	23.659,8	-4,7	-46,6	161.594,5	-2,4
Nho	13.579,5	51,9	14,5	110.220,4	-9,7
Lê	7.295,5	41,3	-36,3	36.543,5	9,8
Anh đào	5.448,0	-58,6	25,5	43.592,9	26,1
Kiwi	3.956,3	2,3	-32,5	16.583,8	36,8
Quýt	3.685,7	13,2	-7,1	54.069,6	23,0

Chủng loại	T8/2023 (Nghìn USD)	T8/2023 so với T7/2023 (%)	T8/2023 so với T8/2022 (%)	8T/2023 (Nghìn USD)	8T/2023 so với 8T/2022 (%)
Cam	3.325,1	37,0	4,2	19.964,7	-27,2
Dưa vàng	3.312,8	15,3	-94,4	7.962,1	51,5
Mãng cụt	2.488,9	287,9	-9.306,9	5.217,6	65,5
Lựu	2.459,3	847,0	-37,2	2.997,7	37,2
Nhãn	2.287,0	842,6	28,6	5.183,9	-49,3
Lê	7.295,5	41,3	-36,3	36.543,5	9,8

Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp từ Tổng cục Hải quan Việt Nam

Biểu đồ 10: Cơ cấu chủng loại trái cây nhập khẩu của Việt Nam



Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp từ Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 8/2023, Trung Quốc là thị trường cung cấp trái cây lớn nhất cho Việt Nam, kim ngạch nhập khẩu đạt 34,0 triệu USD, tăng 24,8% so với tháng 7/2023; lũy kế 8 tháng năm 2023 đạt 176,4 triệu USD, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 24,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu trái cây của cả nước.

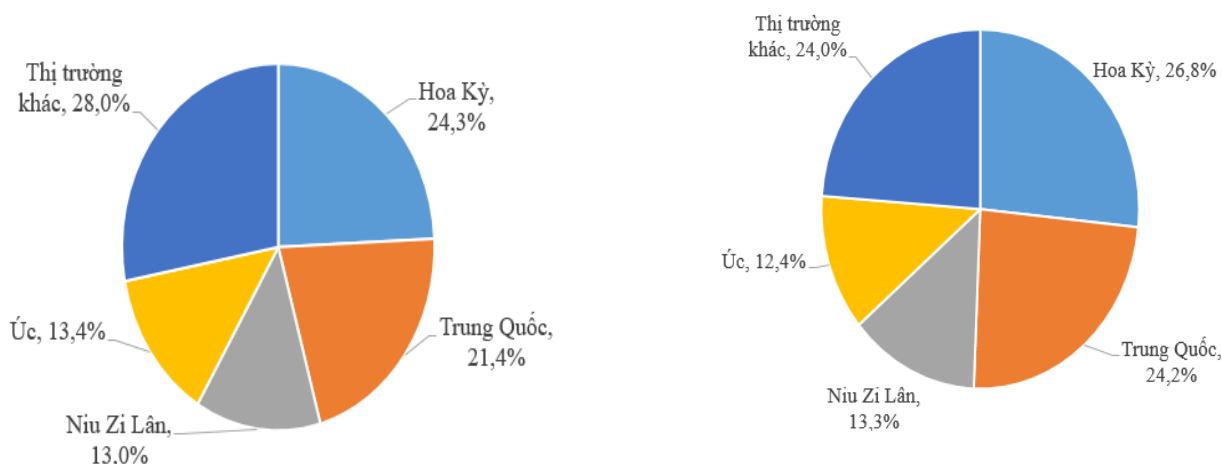
Xếp sau là thị trường Hoa Kỳ với kim ngạch đạt 25,3 triệu USD, giảm 37,7% so với tháng 7/2023; lũy kế đạt 195,1 triệu USD, tăng 18,1% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 26,8% trong tổng kim ngạch.

New Zealand đứng thứ ba với 20,0 triệu USD, giảm 12,1% so với tháng 7/2023; lũy kế đạt 96,9 triệu USD, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 13,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của nhóm hàng này.

Bảng 9: Kim ngạch nhập khẩu trái cây tươi trong tháng 8/2023, phân theo thị trường

Thị trường	T8/2023 (Nghìn USD)	T8/2023 so với T7/2023 (%)	T8/2023 so với T8/2022 (%)	8T/2023 (Nghìn USD)	8T/2023 so với 8T/2022 (%)
Trung Quốc	34.006,9	24,8	47,1	176.496,4	20,8
New Zealand	20.056,3	-12,1	60,0	96.921,7	9,3
Australia	13.504,5	51,1	13,7	90.293,4	-1,0
Thái Lan	4.045,8	100,0	-6,5	14.432,5	-32,2
Nam Phi	2.727,2	-10,3	-27,9	37.592,3	-4,6
Lào	2.468,9	153,3	2.106,8	4.163,3	-11,4
Hàn Quốc	1.593,8	119,5	1,5	15.743,8	-8,6
Hồng Kông	1.292,7	104,7	-70,8	8.746,2	-51,9
Canada	1.011,9	-0,4	-79,8	7.359,0	-31,6
Indonesia	421,0	170,8	298,4	1.952,5	0,7

Nguồn: Trung tâm TTCN&TM/ Tổng hợp từ Tổng cục Hải quan Việt Nam

Biểu đồ 11. Cơ cấu thị trường nhập khẩu trái cây của Việt Nam

Nguồn: TTTT CN&TM tính toán từ số liệu của TCHQ Việt Nam

Trong 8 tháng năm 2023, Chi Nhánh Công Ty TNHH Olam Việt Nam Tại Khu Công Nghiệp Biên Hòa II là doanh nghiệp nhập khẩu trái cây lớn nhất của Việt Nam chiếm 9,6% tổng kim ngạch nhập khẩu trái cây. Tiếp theo là Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Dân Ôn - Chi Nhánh Mỹ Phước 3, chiếm 7,1% tổng kim ngạch nhập khẩu trái cây. Công Ty TNHH Tú Phụng Tony chiếm 5,7% tổng kim ngạch nhập khẩu trái cây.

Bảng 10: Các doanh nghiệp nhập khẩu trái cây hàng đầu của Việt Nam trong 8 tháng năm 2023

Doanh nghiệp	Tỷ trọng (%)
Chi Nhánh Công Ty TNHH Olam Việt Nam - KCN Biên Hòa II	9,6
Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Dân Ôn - Chi Nhánh Mỹ Phước 3	7,1

Doanh nghiệp	Tỷ trọng (%)
Công Ty TNHH Tú Phương Tony	5,7
Công Ty TNHH T&G Global Việt Nam	4,1
Công Ty TNHH Tiêu Phú Nông	3,9
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Vincommerce	3,9
Công Ty TNHH Xnk Bảo Minh	2,8
Công Ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Nhất Nam Food	2,3
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại An Minh	2,3
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu QT Biên Giới Việt Lào	1,9
Công Ty Cổ Phần Bích Thị	1,8
Chi Nhánh Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Olam Việt Nam Tại Tiên Nga	1,7
Công Ty TNHH Mtv Sứ Sống Xanh	1,3

Nguồn: TTTT CN&TM tính toán từ số liệu của TCHQ Việt Nam

3.2.2. Tình hình nhập khẩu rau củ tươi

Tháng 8/2023, kim ngạch nhập khẩu rau củ đạt 66,3 triệu USD, tăng 8,4% so với tháng 7/2023; lũy kế đạt 400,1 triệu USD, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 35,4% trong tổng kim ngạch nhập khẩu rau quả cả nước.

Trong đó, tỏi là mặt hàng được nhập khẩu nhiều nhất với 16,2 triệu USD, tăng 37,3% so với tháng 7/2023; lũy kế đạt 94,3 triệu USD, giảm 16,3% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 28,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu rau.

Xếp vị trí thứ hai là mặt hàng đậu các loại với 9,9 triệu USD, giảm 45,0% so với tháng trước đó; lũy kế đạt 109,6 triệu USD, giảm 12,2% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm tỷ trọng 31,2%.

Bảng 11: Kim ngạch nhập khẩu rau củ trong tháng 8/2023, phân theo chủng loại

Chủng loại	T8/2023 (Nghìn USD)	T8/2023 so với T7/2023 (%)	T8/2023 so với T8/2022 (%)	8T/2023 (Nghìn USD)	8T/2023 so với 8T/2022 (%)
Tỏi	16.271,2	37,3	32,4	94.367,1	-16,3
Đậu các loại	9.999,5	-45,0	-26,1	109.651,9	-12,2
Cà rốt	8.446,7	16,8	-5,9	31.158,0	6,9
Nấm	6.359,9	21,0	-36,4	49.627,3	-15,5
Khoai tây	4.614,9	62,5	9,5	17.024,5	-6,8
Hành tây	4.374,3	2,6	-1,2	27.939,3	30,8
Bắp cải	3.123,2	221,7	55,3	6.626,4	-22,8
Mộc nhĩ	2.169,7	55,5	20,2	10.582,7	22,7
Hành củ	2.008,8	-17,9	-6,0	16.547,6	33,0
Cải thảo	1.980,7	10,5	37,6	8.842,2	29,4
Súp lơ	1.355,9	-1,9	-9,0	6.803,7	4,9

Trong đó, sầu riêng là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng nhiều nhất và vươn lên thành chủng loại trái cây xuất khẩu hàng đầu trong năm nay với kim ngạch dự báo đạt gần 1,7 tỷ USD, tăng hơn 6 lần so với năm 2022.

II. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ THẾ GIỚI

1. Tình hình xuất nhập khẩu rau quả của Thái Lan

Tháng 8/2023, xuất khẩu trái cây của Thái Lan giảm đáng kể khi xuất khẩu mặt hàng sầu riêng giảm mạnh khi vào cuối vụ thu hoạch, theo đó xuất khẩu trái cây sang thị trường Trung Quốc cũng giảm. Kim ngạch trong tháng chỉ còn 594,1 triệu USD, giảm 12,2% so với tháng 7/2023. Tính chung 8 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu vẫn tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước, còn 5,44 tỷ USD.

Trong đó, xuất khẩu trái cây của Thái Lan vào thị trường Trung Quốc giảm 14,2% so với tháng trước, còn 525,9 triệu USD, tỷ trọng chiếm 90,3%. Lũy kế 8 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu đạt 4,9 tỷ USD, tăng 27,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong tháng này, xuất khẩu sang thị trường Malaysia tăng 60,5% so với tháng 7/2023, lên 16,9 triệu USD; lũy kế 8 tháng năm 2023 là 85,2 triệu USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu trái cây sang thị trường Hoa Kỳ tăng 8% so với tháng trước đó, lên 11,2 triệu USD; tính chung 8 tháng năm 2023, xuất khẩu sang thị trường này tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2022, lên 80,2 triệu USD.

Tiếp theo là thị trường Indonesia, kim ngạch giảm 12,6% so với tháng 7/2023, lên 7,1 triệu USD; lũy kế 8 tháng năm 2023 là 40,2 triệu USD, giảm 20,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 8 tháng năm 2023, xuất khẩu trái cây của Thái Lan sang một số thị trường giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2022, đó là: Hồng Kông, Việt Nam (giảm 37,1%), Myanmar (giảm 74,2%) và Singapore (giảm 22,9%).

Bảng 12: Kim ngạch xuất khẩu trái cây của Thái Lan trong tháng 8/2023, phân theo thị trường

Thị trường	T8/2023 (Nghìn USD)	So với T7/2023(%)	8T/2023 (Nghìn USD)	So với 8T/2022(%)
Trung Quốc	525.904,3	-14,2	4.914.185,5	27,6
Malaysia	16.884,3	60,5	85.193,3	11,8
Hoa Kỳ	11.224,2	8,0	80.218,7	21,1
Indonesia	7.076,6	-12,6	40.204,1	-20,4
Hồng Kông	5.591,0	-43,0	84.177,5	-36,0
Việt Nam	5.079,9	182,0	32.988,8	-37,1
Hàn Quốc	2.425,7	6,0	36.261,2	14,7
Singapore	2.063,7	46,6	12.569,1	-22,9
UAE	1.686,7	17,8	16.011,7	-3,4
Nhật Bản	1.399,0	-23,8	15.435,8	-13,0
Canada	1.349,4	12,3	7.382,1	17,7

Thị trường	T8/2023 (Nghìn USD)	So với T7/2023(%)	8T/2023 (Nghìn USD)	So với 8T/2022(%)
Australia	1.300,8	11,2	7.893,7	-6,4
Ấn Độ	1.191,8	1,0	8.184,5	-21,4
Hà Lan	1.115,4	-3,6	8.242,8	1,5
Đài Loan	1.084,1	58,3	10.471,9	2,6
Myanmar	725,7	-37,3	12.690,6	-74,2
Anh	488,2	-46,1	4.900,5	-2,0
Philippines	482,8	-10,8	3.821,7	-7,0
Arập Saudi	365,2	-22,8	3.665,0	11,1
Pháp	328,2	18,1	2.151,6	2,4
Maldives	275,4	12,7	2.117,5	2,2
New Zealand	231,9	9,6	1.182,4	-38,4
Nga	227,6	-35,0	4.524,4	27,4
Lào	213,7	-20,6	3.075,9	-31,5

Nguồn: Trung tâm TT CN&TM tính toán từ số liệu của Hải quan Thái Lan

Về chủng loại, sầu riêng tiếp tục là chủng loại trái cây được xuất khẩu nhiều nhất của Thái Lan, tuy nhiên, do gần về cuối vụ, sản lượng thu hoạch hạn chế nên xuất khẩu mặt hàng này giảm mạnh so với tháng trước; kim ngạch giảm 43,4%, xuống 249,3 triệu USD; lũy kế 8 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này tăng 33,1% so với 8 tháng năm 2022, lên 3,64 tỷ USD.

Kim ngạch xuất khẩu măng cụt tăng hơn 4 lần so với tháng 7/2023, lên 77,7 triệu USD; lũy kế đạt 408,5 triệu USD, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Tiếp theo là mặt hàng nhãn tươi, kim ngạch xuất khẩu tăng 85,6% so với tháng trước đó, lên 37,4 triệu USD; lũy kế giảm 5% so với cùng kỳ năm trước, còn 203,9 triệu USD.

Xuất khẩu dứa tươi tăng 9,2% so với tháng 7/2023, lên 29,6 triệu USD; lũy kế đạt 214,7 triệu USD, tăng 13,8% so với 8 tháng năm 2022.

Trong 8 tháng năm 2023, xuất khẩu một số loại trái cây chủ lực tăng mạnh gồm: sầu riêng, dứa (tăng 67,6%), me tươi (tăng 76,8%).

Bảng 13: Kim ngạch xuất khẩu trái cây của Thái Lan trong tháng 8/2023, phân theo chủng loại

Chủng loại	T8/2023 (Nghìn USD)	So với T7/2023(%)	8T/2023 (Nghìn USD)	So với 8T/2022(%)
Sầu riêng	249.351,5	-43,4	3.640.660,4	33,1
Măng cụt	77.738,0	336,5	408.586,5	5,9
Nhãn tươi	37.438,6	85,6	203.892,8	-5,0
Dứa tươi	29.581,5	9,2	214.763,5	13,8
Bưởi	4.924,6	-2,5	23.894,5	-24,1
Me khô	2.977,3	16,2	21.962,8	-9,6
Me tươi	1.498,9	-32,0	18.838,8	76,8

Chủng loại	T8/2023 (Nghìn USD)	So với T7/2023(%)	8T/2023 (Nghìn USD)	So với 8T/2022(%)
Dứa	1.456,9	-20,4	23.126,6	67,6
Chôm chôm	670,4	-28,9	7.802,0	-33,3
Ổi	526,6	13,7	4.739,2	26,7
Thanh long	406,0	-27,8	4.813,3	95,5
Táo	242,2	-22,4	1.938,8	-45,7
Chuối cau	187,2	36,0	1.473,0	-36,9
Dâu tây	144,8	-1,4	2.459,1	32,4
Nho tươi	105,7	-24,8	953,0	-31,5

Nguồn: Trung tâm TT CN&TM tính toán từ số liệu của Hải quan Thái Lan

* Xuất khẩu rau củ

Trong tháng 8/2023, kim ngạch xuất khẩu rau củ của Thái Lan tăng 1,8% so với tháng trước đó, lên 95,5 triệu USD; lũy kế 8 tháng năm nay, kim ngạch xuất khẩu giảm 9,4% so với cùng kỳ năm trước, xuống 1,25 tỷ USD.

Trong đó, xuất khẩu rau củ sang Trung Quốc ổn định ở mức 64,9 triệu USD; lũy kế giảm 12,8% so với cùng kỳ năm trước, xuống 995,6 triệu USD.

Tiếp đến là thị trường Nhật Bản với kim ngạch xuất khẩu là hơn 9 triệu USD trong tháng 8/2023, tăng 10,9% so với tháng trước đó; lũy kế đạt hơn 64,1 triệu USD, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong tháng vừa qua, xuất khẩu rau củ sang Malaysia tăng 0,5%, lên 3,9 triệu USD; lũy kế đạt 35,5 triệu USD, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng này, xuất khẩu sang Indonesia giảm 11,1% so với tháng 7/2023, lũy kế 8 tháng năm 2023, kim ngạch vẫn tăng 21 lần so với cùng kỳ năm trước, lên 25,5 triệu USD. Đây cũng là thị trường xuất khẩu có mức tăng trưởng nhiều nhất trong 8 tháng năm nay.

Bảng 14: Kim ngạch xuất khẩu rau củ của Thái Lan trong tháng 8/2023, phân theo thị trường

Thị trường	T8/2023 (Nghìn USD)	So với T7/2023(%)	8T/2023 (Nghìn USD)	So với 8T/2022(%)
Trung Quốc	64.890,2	0,02	995.613,0	-12,8
Nhật Bản	9.012,9	10,9	64.149,4	-0,8
Malaysia	3.903,3	0,5	35.505,8	-5,6
Indonesia	2.740,1	-11,1	25.478,6	2059,3
Đài Loan	2.318,6	41,8	16.743,0	-6,0
Hoa Kỳ	2.069,2	-0,2	14.447,6	-12,7
Australia	969,3	99,9	4.503,7	149,5
Singapore	749,1	15,3	6.763,4	1,1
Hà Lan	703,6	-26,3	5.323,0	-64,0
Canada	638,5	35,0	3.754,2	1,3

Thị trường	T8/2023 (Nghìn USD)	So với T7/2023(%)	8T/2023 (Nghìn USD)	So với 8T/2022(%)
Myanmar	585,2	-7,2	5.397,4	-7,1
Ấn Độ	562,3	12,9	2.364,5	66,3
Hồng Kông	553,4	-4,2	17.162,6	162,7
Thụy Sĩ	541,3	17,3	4.617,9	9,4
UAE	527,8	26,3	3.860,8	-13,1
Anh	487,1	-12,7	3.985,7	-12,3
Iran	332,6	-26,9	2.991,1	18,0
Hàn Quốc	303,4	-42,6	3.864,8	23,3
Lào	284,9	102,7	2.524,8	-60,2
Đức	258,6	-23,1	2.314,0	-6,4
Việt Nam	213,0	-32,2	6.006,3	150,6
Pháp	167,7	-25,5	1.719,8	5,2
Nga	141,2	-32,9	1.460,0	-10,2
Maldives	95,9	-13,1	791,3	-21,1

Nguồn: Trung tâm TT CN&TM tính toán từ số liệu của Hải quan Thái Lan

* Nhập khẩu trái cây

Kim ngạch nhập khẩu trái cây của Thái Lan trong tháng 8/2023 tăng 28,6% so với tháng 7/2023, lên 142,2 triệu USD. Lũy kế 8 tháng năm 2023, kim ngạch giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước, còn 746,1 triệu USD. Trong đó: Kim ngạch nhập khẩu trái cây từ thị trường hàng đầu là Trung Quốc tăng 53% so với tháng trước, lên 74,1 triệu USD; lũy kế tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước, lên 352,06 triệu USD.

Nhập khẩu trái cây từ thị trường Việt Nam giảm 37,3% so với tháng 7/2023, còn 18,9 triệu USD; lũy kế là 113,8 triệu USD, giảm 5% so với cùng kỳ năm trước. Riêng, nhập khẩu từ Australia tăng mạnh gấp hơn 3 lần so với tháng trước đó, lên 16,7 triệu USD; lũy kế đạt 55,06 triệu USD, nhưng vẫn giảm 1,9% so với 8 tháng năm 2022.

2. Tình hình cung cầu chanh, bưởi của EU niên vụ 2022/23

Trong niên vụ 2022/23, sản lượng chanh của EU ước đạt gần 1,5 triệu tấn, giảm 9,5% so với niên vụ 2021/22 do sản lượng chanh ở Tây Ban Nha giảm mạnh, còn sản lượng chanh của Ý chỉ phục hồi nhẹ. Diện tích trồng chanh của EU tiếp tục có xu hướng tăng trong niên vụ 2022/23 lên khoảng 86.400 ha, chủ yếu do tăng diện tích mạnh mẽ ở Tây Ban Nha. Ngoài ra, khoảng 25% diện tích trồng chanh của Tây Ban Nha hiện dành cho sản xuất chanh hữu cơ. Xu hướng tăng sản lượng chanh hữu cơ ở Tây Ban Nha sẽ tiếp tục trong những năm tới và chanh hữu cơ của quốc gia này có thể cho thu hoạch quanh năm.

Tây Ban Nha và Ý là hai quốc gia có diện tích chanh lớn thứ nhất và thứ hai của EU, lần lượt chiếm 65% và 30% tổng sản lượng chanh của EU. Trong niên vụ 2022/23, mặc dù diện tích trồng chanh ở Tây Ban Nha tăng, nhưng mưa xuân vào năm 2022 đã ảnh hưởng tiêu cực đến giai đoạn ra hoa và đậu quả cũng như thời tiết khô hạn vào năm 2023 đã khiến sản lượng chanh giảm 18% xuống còn khoảng 857.000 tấn. Các giống

chanh như Primofiori và verna lần lượt chiếm khoảng 70% và 30% trong tổng sản lượng chanh của Tây Ban Nha và chủ yếu được trồng ở vùng Murcia.

Sản lượng chanh của Ý trong niên vụ 2022/23 dự báo sẽ tăng 7% so với niên vụ trước lên 500.000 tấn trong khi sản lượng chanh của Hy Lạp dự báo sẽ ổn định ở mức khoảng 87.000 tấn.

EU tiêu thụ chanh chủ yếu ở dạng tươi. Trong niên vụ 2022/23, sản lượng chanh nội địa giảm và giá chanh tăng sẽ làm giảm mạnh mức tiêu thụ và sử dụng chanh tươi của EU trong chế biến.

EU là khu vực nhập siêu mặt hàng chanh. Trong niên vụ 2021/22, nhập khẩu chanh của EU tăng mạnh do sản lượng thu hoạch nội địa giảm. Trong niên vụ 2022/23, nhập khẩu chanh của EU dự kiến sẽ giảm do nhu cầu nội địa giảm. Các thị trường chính cung cấp chanh cho EU gồm: Nam Phi, Argentina, Thổ Nhĩ Kỳ và Brazil. Kể từ niên vụ 2021/22, chanh nhập khẩu từ Nam Phi đã vượt quá lượng chanh nhập khẩu từ Argentina, thị trường cung cấp chanh lớn nhất trước đây cho EU.

Xuất khẩu chanh của EU trong niên vụ 2022/23 dự báo giảm nhẹ so với niên vụ trước. Trong niên vụ 2021/22, Anh, Thụy Sĩ, Na-Uy và Canada vẫn là những thị trường nhập khẩu chanh hàng đầu của EU, trong đó nhập chủ yếu từ thị trường Tây Ban Nha.

Bảng 15: Sản lượng, tiêu thụ và xuất nhập khẩu chanh của EU

Chanh	Niên vụ 2020/2021		Niên vụ 2021/2022		Niên vụ 2022/2023	
	Tháng 10/2020		Tháng 10/2021		Tháng 10/2022	
Vụ mùa	Số chính thức USDA	Dự báo	Số chính thức USDA	Dự báo	Số chính thức USDA	Dự báo
EU						
Diện tích trồng (Ha)	83.978	83.998	86.464	85.164	88.631	86.442
Diện tích thu hoạch (Ha)	71.844	72.844	74.201	74.209	76.496	76.333
Sản lượng (1000 Tấn)	1.731	1.733	1.629	1.630	1.567	1.474
Nhập khẩu (1000 Tấn)	551	551	629	628	560	560
Tổng cung (1000 Tấn)	2.282	2.284	2.258	2.258	2.127	2.034
Xuất khẩu (1000 Tấn)	155	155	142	142	140	140
Tiêu thụ nội địa (1000 tấn)	1.734	1.837	1.741	1.829	1.731	1.642
Sản lượng chế biến (1000 Tấn)	393	292	375	287	256	252

Nguồn: Trade Data Monitor

*** Bưởi**

Trong niên vụ 2022/23, sản lượng bưởi của EU dự báo sẽ giảm 6,6% so với niên vụ trước, xuống còn 99.000 tấn, chủ yếu do thời tiết bất lợi làm giảm 8,5% sản lượng bưởi của Tây Ban Nha. Tây Ban Nha là quốc gia có diện tích bưởi lớn nhất của EU và

đóng góp gần 75% vào tổng sản lượng bưởi của EU, tiếp theo là đảo Síp. Sản lượng bưởi ở Tây Ban Nha giảm là do tác động của những cơn mưa mùa xuân năm 2022 ảnh hưởng quá trình ra hoa, đậu quả của cây bưởi cộng với thời tiết khô hạn đến tháng 5 năm 2023. Giống như chanh, diện tích trồng bưởi ở EU có thể tiếp tục tăng trong niên vụ 2022/23 lên gần 4.000 ha nhờ tăng diện tích trồng bưởi ở Tây Ban Nha.

EU là khu vực nhập siêu đối với mặt hàng bưởi nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong khu vực. Trong niên vụ 2022/23, nhập khẩu bưởi của EU sẽ giảm mặc dù nguồn cung nội địa thu hẹp, nguyên nhân giảm do giá bưởi tăng làm giảm nhu cầu tiêu thụ mặt hàng này. Trong niên vụ 2021/22, nhập khẩu của EU bưởi giảm 25% do giảm nhập khẩu bưởi từ Nam Phi. Xuất khẩu bưởi của Hoa Kỳ sang EU cũng giảm trong niên vụ 2021/22, do sản lượng bưởi của Florida tiếp tục giảm và chỉ đạt 8 triệu USD. Các thị trường cung cấp bưởi hàng đầu cho EU gồm: Nam Phi, Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Quốc, Israel, Hoa Kỳ và Mexico.

Lượng bưởi xuất khẩu của EU rất hạn chế và sẽ còn giảm nhẹ trong niên vụ 2022/23 do nguồn cung nội địa hạn chế. Các thị trường tiêu thụ chính của bưởi EU bao gồm Anh và Thụy Sĩ.

Bảng 16: Sản lượng, tiêu thụ và xuất nhập khẩu bưởi của EU

Bưởi	Niên vụ 2020/2021		Niên vụ 2021/2022		Niên vụ 2022/2023	
	Tháng 10/2020		Tháng 10/2021		Tháng 10/2022	
Vụ mùa	Số chính thức USDA	Dự báo	Số chính thức USDA	Dự báo	Số chính thức USDA	Dự báo
EU						
Diện tích trồng (Ha)	83.978	83.998	86.464	85.164	88.631	86.442
Diện tích thu hoạch (Ha)	71.844	72.844	74.201	74.209	76.496	76.333
Sản lượng (1000 Tấn)	1.731	1.733	1.629	1.630	1.567	1.474
Nhập khẩu (1000 Tấn)	551	551	629	628	560	560
Tổng cung (1000 Tấn)	2.282	2.284	2.258	2.258	2.127	2.034
Xuất khẩu (1000 Tấn)	155	155	142	142	140	140
Tiêu thụ nội địa (1000 tấn)	1.734	1.837	1.741	1.829	1.731	1.642
Sản lượng chế biến (1000 Tấn)	393	292	375	287	256	252

Nguồn: Trade Data Monitor

3. Tình hình cung cầu cam, quýt của toàn cầu niên vụ 2022/23

Sản lượng quýt toàn cầu trong niên vụ 2022/23 ước giảm 900.000 tấn so với niên vụ trước, xuống còn 36,9 triệu tấn do thời tiết bất lợi giảm mạnh sản lượng quýt của

Trung Quốc và Maroc. Tiêu thụ quýt của toàn cầu cũng sẽ giảm do nguồn cung thu hẹp. Xuất khẩu quýt toàn cầu sẽ giảm do lượng quýt xuất khẩu từ Maroc giảm khoảng 1/3 so với năm trước.

Sản lượng quýt của Trung Quốc dự báo giảm 2% xuống còn 26,5 triệu tấn trong niên vụ này. Tiêu thụ quýt của Trung Quốc cũng sẽ giảm, tuy nhiên xuất khẩu quýt có thể sẽ tăng với hai thị trường tiêu thụ hàng đầu là Indonesia và Việt Nam.

Sản lượng quýt của EU ước giảm 4% so với niên vụ trước, xuống còn 3,0 triệu tấn trong bối cảnh tăng sản lượng ở Hy Lạp nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi trong giai đoạn đậu quả nhưng sản lượng quýt của Tây Ban Nha lại giảm mạnh bởi nắng hạn vào mùa hè. Tiêu thụ quýt của EU có thể sẽ thấp hơn năm trước, đồng thời, xuất khẩu quýt cũng giảm do nguồn cung nội địa hạn chế. Nhập khẩu quýt của EU dự báo cũng giảm do giảm nhập khẩu từ Maroc và Nam Phi, hai thị trường cung cấp quýt hàng đầu cho EU.

Sản lượng quýt của Thổ Nhĩ Kỳ dự báo tăng nhẹ lên 1,9 triệu tấn nhờ thời tiết thuận lợi hơn. Trong khi xuất khẩu quýt của quốc gia này ít biến động so với năm trước thì mức tiêu thụ quýt lại tăng do nguồn cung dồi dào hơn.

Sản lượng quýt của Maroc ước giảm 32% so với niên vụ trước, xuống còn 927.000 tấn trong niên vụ 2023/24 do ảnh hưởng bởi khô hạn và diện tích thu hoạch giảm. Tiêu thụ và xuất khẩu quýt của quốc gia này dự báo sẽ giảm do sản lượng giảm. Các thị trường tiêu thụ quýt hàng đầu của Maroc sẽ tiếp tục gồm: EU, Nga và Hoa Kỳ.

Sản lượng quýt của Hoa Kỳ ước tăng 23%, lên 819.000 tấn trong niên vụ này nhờ thời tiết thuận lợi hơn giúp tăng sản lượng ở California. Tiêu thụ quýt của Hoa Kỳ có thể sẽ giảm do nhập khẩu giảm trong bối cảnh nguồn cung từ Maroc thu hẹp; ở chiều ngược lại, xuất khẩu quýt của Hoa Kỳ dự báo sẽ tăng nhờ nguồn cung trong nước dồi dào hơn.

Sản lượng nham của Nam Phi ước tăng 41.000 tấn so với niên vụ trước, lên mức cao kỷ lục trong 12 năm trở lại đây là 680.000 tấn nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi, lượng mưa tốt ở các vùng trồng chính cộng với một số diện tích cây mới trồng cho thu hoạch sản lượng ngày càng tăng. Tiêu thụ và xuất khẩu quýt của Hoa Kỳ dự báo sẽ tăng nhờ sản lượng trong nước tăng cao.

Sản lượng quýt của Peru dự báo sẽ giảm 20.000 tấn, xuống còn 550.000 tấn trong niên vụ này do vụ thu hoạch bị chậm hơn so với mọi năm và sản lượng các giống chín sớm đạt thấp hơn. Tiêu thụ quýt của Peru giảm do sản lượng thu hẹp trong khi xuất khẩu khá ổn định. Quýt Peru chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ, chiếm gần 2/3 tổng lượng quýt xuất khẩu.

Bảng 17: Sản lượng, tiêu thụ và xuất nhập khẩu quýt toàn cầu, phân theo thị trường (ĐVT: 1.000 tấn)

	Niên vụ 2020/21	Niên vụ 2021/22	Niên vụ 2022/23	Niên vụ 2022/23
Sản lượng				
Trung Quốc	25,000	27,000	26,500	26,500
EU	3,245	3,158	3,013	3,035
Thổ Nhĩ Kỳ	1,600	1,810	1,480	1,860
Maroc	1,205	1,360	900	927
Nhật Bản	976	954	921	921

	Niên vụ 2020/21	Niên vụ 2021/22	Niên vụ 2022/23	Niên vụ 2022/23
Hoa Kỳ	1,083	668	820	819
Nam Phi	591	639	670	680
Hàn Quốc	655	613	595	595
Peru	540	570	550	550
Argentina	380	380	380	285
Các thị trường còn lại	751	680	765	751
Tổng	36,026	37,832	36,594	36,923
Tiêu thụ nội địa				
Trung Quốc	23,577	25,889	25,410	25,225
EU	3,041	3,018	2,990	2,905
Thổ Nhĩ Kỳ	740	868	539	925
Hoa Kỳ	1,048	929	985	870
Nhật Bản	930	895	866	868
Nga	943	865	885	848
Hàn Quốc	571	542	520	523
Các thị trường còn lại	3,245	3,048	2,896	2,695
Tổng	34,095	36,054	35,091	34,859
Chế biến				
Trung Quốc	630	600	580	580
EU	277	248	133	240
Hoa Kỳ	355	193	190	185
Nam Phi	44	76	65	73
Hàn Quốc	78	66	70	70
Nhật Bản	68	71	69	69
Argentina	60	70	60	60
Các thị trường còn lại	61	60	77	77
Tổng	1,573	1,384	1,244	1,354
Xuất khẩu				
Thổ Nhĩ Kỳ	898	994	990	990
Trung Quốc	857	566	570	745
Nam Phi	507	521	560	560
Maroc	466	625	325	425
EU	350	322	300	300
Peru	215	220	200	222
Chile	194	144	200	180
Các thị trường còn lại	300	235	302	273
Tổng	3,787	3,627	3,447	3,695
Nhập khẩu				
Nga	955	867	890	850
EU	423	430	410	410
Anh	296	286	290	295
Việt Nam	321	218	225	290
Hoa Kỳ	375	484	400	285
Canada	162	166	167	155
Ukraine	201	173	165	130
Indonesia	98	112	115	110

	Niên vụ 2020/21	Niên vụ 2021/22	Niên vụ 2022/23	Niên vụ 2022/23
Philippines	174	114	125	95
Malaysia	64	76	76	76
Các thị trường còn lại	360	307	325	289
Tổng	3,429	3,233	3,188	2,985

Nguồn: Trade Data Monitor

PHỤ LỤC
GIÁ RAU QUẢ TẠI MỘT SỐ TỈNH THÀNH, PHỐ TRONG THÁNG

Bảng 1: Giá rau bán lẻ tại một số địa phương tháng 9/2023

Tỉnh	Mặt hàng	ĐVT	Tháng 9/2023	So với tháng 8/2023
An Giang	Cải xanh	đ/kg	10.000	1.000
	Cải ngọt	đ/kg	10.000	3.000
	Cải thìa	đ/kg	9.000	2.000
	Rau muống	đ/mớ	8.000	1.000
	Rau mồng tơi	đ/mớ	7.000	2.000
Vĩnh Phúc	Xà lách	đ/kg	12.000	1.000
	Hành lá	đ/kg	18.000	1.000
	Củ cải trắng	đ/kg	7.000	1.000
	Dưa leo	đ/kg	8.000	1.000
	Khoai cao (loại 1)	đ/kg	12.000	1.000
Vĩnh Phúc	Rau muống	đ/mớ	6.000	1.000
	Rau dền	đ/mớ	6.000	1.000
	Rau mồng tơi	đ/mớ	6.000	1.000
	Rau ngót	đ/mớ	7.000	2.000
	Rau cải các loại	đ/kg	20.000	2.000
	Rau cần	đ/kg	11.000	1.000
	Bí xanh	đ/kg	15.000	5.000
Bí đỏ	đ/kg	12.000	3.000	
Hà Nội	Cà chua	đ/kg	25.000	5.000
	Cà rốt	đ/kg	15.000	2.000
Hà Nội	Cà chua	đ/kg	28.000	3.000

Tỉnh	Mặt hàng	ĐVT	Tháng 9/2023	So với tháng 8/2023
Hà Nội	Khoai tây	đ/kg	18.000	2.000
Hà Nội	Bí đỏ	đ/kg	18.000	2.000
An Giang	Bí xanh	đ/kg	25.000	2.000
An Giang	Rau muống	đ/mớ	9.000	2.000
	Rau mùng tơi	đ/mớ	7.000	1.000
	Rau cải xanh	đ/mớ	8.000	1.000
	Rau cải ngọt	kg	25.000	2.000
	Rau ngót	đ/mớ	8.000	2.000
	Rau cải thảo	kg	18.000	3.000
	Cải xanh	đ/kg	10.000	1.000
	Cải ngọt	đ/kg	10.000	3.000

Nguồn: Trung tâm TTCN&TM tổng hợp

TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI - BỘ CÔNG THƯƠNG

PHÒNG THÔNG TIN THƯƠNG MẠI NỘI ĐỊA

Phòng 606 – Tầng 6 – Tòa nhà Bộ Công Thương – Số 655 đường Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm – Hà Nội

ĐT: (844) 3715 31 44/3715 3143 – Fax: (844) 3715 31 42

Email: tt2vitic@gmail.com